



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
BAN KINH TẾ ĐẦU TƯ / PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ

— SỐ THÁNG 1/2026 —



MỤC LỤC

PHẦN I: KINH TẾ THẾ GIỚI	1
1. Tình hình kinh tế thế giới tháng 12/2025 và năm 2025	1
1.1. Tổng quan chung	1
1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới	3
2. Dự báo tăng trưởng	9
PHẦN II: KINH TẾ VIỆT NAM	11
1. Tình hình kinh tế Việt Nam tháng 12/2025	11
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội	11
1.1.1. Sản xuất công nghiệp	11
1.1.2. Xuất nhập khẩu	12
1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp	12
1.1.4. Hoạt động đầu tư	13
1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng	14
1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ	14
1.2.1. Tăng trưởng tín dụng	14
1.2.2. Lãi suất	15
1.2.3. Tỷ giá	17
1.2.4. Chứng khoán	17
1.2.5. Lạm phát	18
2. Dự báo kinh tế Việt Nam	19
2.1. Về chủ trương, chính sách	19
2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam	21
PHẦN III: THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO	24
1. Thị trường dầu thô	24
2. Thị trường khí	33
3. Thị trường phân bón	38
4. Thị trường điện	45
PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	50
<i>Phụ lục I: Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 12 năm 2025</i>	<i>51</i>



PHẦN I

KINH TẾ THẾ GIỚI

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI THÁNG 12/2025 VÀ NĂM 2025

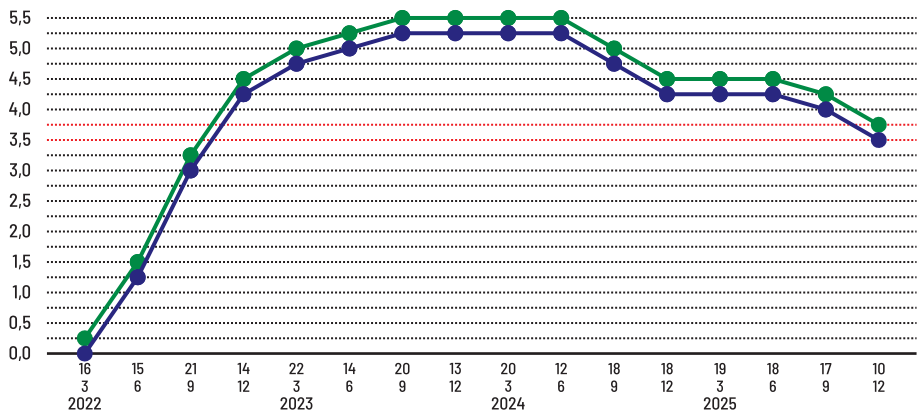
1.1. Tổng quan chung

Ngành sản xuất toàn cầu đã kết thúc năm 2025 trong tình trạng trầm lắng, khi tăng trưởng sản lượng giảm và cả dòng đơn đặt hàng mới lần mức độ việc làm đều không thay đổi.

Chỉ số PMI Sản xuất Toàn cầu của J.P.Morgan đã giảm nhẹ xuống 50,4 trong tháng 12, giảm so với 50,5 trong tháng 11 nhưng vẫn cao hơn mức trung lập 50,0 trong tháng thứ năm liên tiếp. Hai trong số các thành phần của PMI (sản lượng và thời gian giao hàng của nhà cung cấp) ở mức phù hợp với sự mở rộng, hai thành phần khác cho thấy không có sự thay đổi (đơn đặt hàng mới và việc làm) và lượng hàng tồn kho giảm.

Trong tháng 12/2025, kinh tế thế giới bước vào giai đoạn điều chỉnh chính sách rõ nét hơn, khi các ngân hàng trung ương lớn, đặc biệt là Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed), chuyển trọng tâm từ kiểm chế lạm phát sang hỗ trợ tăng trưởng và ổn định thị trường. Việc Fed tiếp tục cắt giảm lãi suất tham chiếu xuống vùng 3,5 - 3,75% phản ánh đánh giá thận trọng trước triển vọng kinh tế toàn cầu còn nhiều bất định, trong bối cảnh tăng trưởng chậm lại, thị trường lao động Mỹ hạ nhiệt và áp lực lạm phát dù giảm nhưng chưa hoàn toàn được kiểm soát. Động thái này góp phần cải thiện tâm lý nhà đầu tư, đồng thời tạo dư địa cho dòng vốn quay trở lại các thị trường tài sản rủi ro.

FED GIẢM LÃI SUẤT 0,25 ĐIỂM %



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang Mỹ

Chính sách tiền tệ nới lỏng của Fed nhanh chóng lan tỏa tác động sang thị trường hàng hóa quốc tế. Đồng USD suy yếu đã làm gia tăng sức hấp dẫn của các mặt hàng định giá bằng USD, kích hoạt lực mua trên nhiều nhóm hàng hóa, đặc biệt là kim loại và một số mặt hàng nguyên liệu cơ bản. Bên cạnh yếu tố tiền tệ, kỳ vọng phục hồi nhu cầu tại các nền kinh tế lớn, trong đó có Trung Quốc, tiếp tục đóng vai trò hỗ trợ xu hướng này, dù diễn biến giữa các nhóm hàng hóa vẫn có sự phân hóa do khác biệt về cung - cầu từng thị trường.

Năm 2025, kinh tế thế giới đã khẳng định năng lực chống chịu vượt trội trước các cú sốc địa chính trị và áp lực thuế quan mới, duy trì mức tăng trưởng khả quan 3,2%. Kết quả này được củng cố bởi ba trụ cột chính: sự chủ động thích ứng thông qua tích trữ hàng hóa của cộng đồng doanh nghiệp, làn sóng bùng nổ thương mại liên quan đến AI và sự điều hành linh hoạt của chính sách tài khóa - tiền tệ. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn “bình thường mới”, nền kinh tế thế giới vẫn đối diện với rủi ro cơ cấu từ sự phân mảnh chuỗi cung ứng, hàng rào thuế quan cao và đà giảm tốc đồng loạt của các cực tăng trưởng lớn như Mỹ, Trung Quốc và EU.

CHỈ TIÊU KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ CÁC NƯỚC 2021-2024,
ƯỚC TÍNH 2025 VÀ DỰ BÁO 2026

Đơn vị tính: %, YoY						
TĂNG TRƯỞNG GDP	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F
Toàn cầu	6,6	3,8	3,5	3,3	3,2	3,1
Các nền kinh tế phát triển	6,0	3,0	1,7	1,8	1,6	1,6
Mỹ	6,2	2,5	2,9	2,8	2,0	2,1
Eurozone	6,4	3,6	0,4	0,9	1,2	1,1
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	7,0	4,3	4,7	4,3	4,2	4,0
Trung Quốc	8,6	3,1	5,4	5,0	4,8	4,2
Ấn Độ	9,7	7,6	9,2	6,5	6,6	6,2
LẠM PHÁT (CPI)	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F
Toàn cầu	4,7	8,8	6,6	5,6	4,2	3,6
Các nền kinh tế phát triển	3,1	7,3	4,6	2,6	2,5	2,2
Mỹ	4,7	8,0	4,4	3,0	2,7	2,4
Eurozone	2,6	8,4	5,4	2,4	2,1	1,9
Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển	5,9	9,7	8,2	7,9	5,3	4,7
Trung Quốc	0,9	2,0	0,2	0,2	0,0	0,7
Ấn Độ	5,5	6,7	5,4	4,6	2,8	4,0
THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (KHỐI LƯỢNG)	2021	2022	2023	2024	2025F	2026F
Toàn cầu	10,8	5,8	1,0	3,5	3,6	2,3
Giá hàng hóa (USD)						
Hàng hóa chế biến, chế tạo	6,7	10,3	-1,7	1,3	0,6	-0,1
Dầu	65,8	39,2	-16,4	-1,8	-12,9	-4,5
Hàng hóa cơ bản (phi năng lượng)	26,7	7,9	-5,7	3,7	7,4	4,1

Nguồn: IMF

Trong lĩnh vực năng lượng, cấu trúc dòng chảy thương mại toàn cầu tiếp tục dịch chuyển rõ rệt. Nga và Trung Quốc gia tăng hợp tác trong lĩnh vực khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), bất chấp các lệnh trừng phạt của phương Tây, cho thấy các yếu tố địa chính trị không còn tuyệt đối chi phối dòng năng lượng như giai đoạn trước. Quan hệ năng lượng song phương này vừa giúp Nga duy trì đầu ra xuất khẩu, vừa mang lại cho Trung Quốc nguồn cung LNG ổn định với chi phí cạnh tranh hơn, đồng thời góp phần tái định hình bản đồ cung ứng năng lượng tại châu Á.

Đối với thị trường dầu mỏ, năm 2025 chứng kiến xu hướng mà các yếu tố cung - cầu cơ bản ngày càng lấn át tác động của địa chính trị. Tăng trưởng nhu cầu dầu toàn cầu duy trì ở mức khiêm tốn, trong khi nguồn cung tăng mạnh từ Mỹ và việc OPEC+ điều chỉnh chiến lược theo hướng ưu tiên thị phần đã tạo ra trạng thái dư cung kéo dài. Trong bối cảnh này, giá dầu vận động trong mặt bằng thấp hơn so với các năm trước, phản ánh thực tế rằng những biến động địa chính trị chỉ còn đóng vai trò thứ yếu nếu không đi kèm với gián đoạn vật chất nghiêm trọng về nguồn cung.

1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới

■ Mỹ

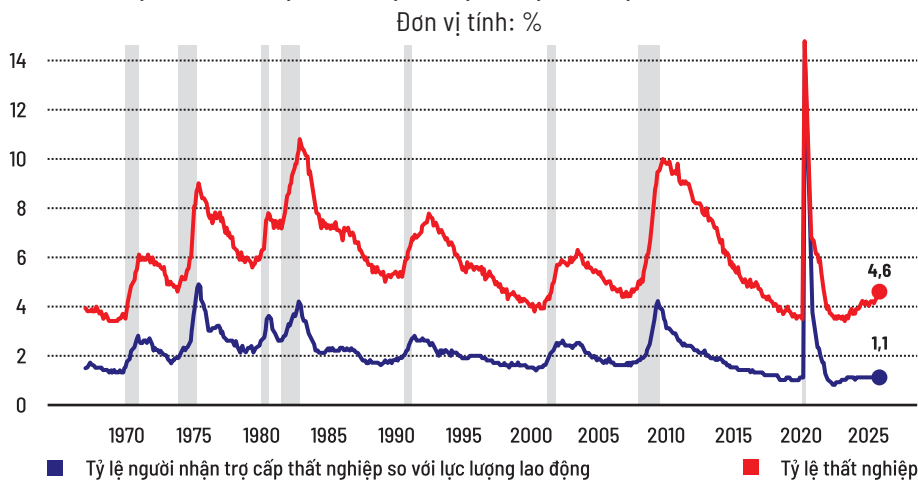
Dữ liệu PMI tháng 12 cho thấy sự cải thiện bền vững, dù chậm hơn, trong điều kiện hoạt động của ngành sản xuất Hoa Kỳ.

Cuộc khảo sát mới nhất cho thấy sản lượng tăng yếu hơn, trong bối cảnh đơn đặt hàng mới lại giảm - lần đầu tiên sau đúng một năm. Doanh số bán hàng quốc tế tiếp tục giảm, một phần do thuế quan, điều này cũng tiếp tục đẩy chi phí hoạt động tăng cao. Tuy nhiên, mặc dù vẫn ở mức cao kỷ lục, cả giá đầu vào và đầu ra đều tăng với tốc độ chậm nhất trong 11 tháng. Tăng trưởng việc làm được duy trì đến cuối năm 2025, với việc tạo việc làm đạt mức cao nhất kể từ tháng 8.

Chỉ số Quản lý Mua hàng Sản xuất Toàn cầu của Mỹ đạt 51,8 trong tháng 12. Con số này thấp hơn mức 52,2 trong tháng 11 và báo hiệu sự mở rộng yếu nhất của nền kinh tế sản xuất trong chu kỳ tăng trưởng 5 tháng hiện tại. Tăng trưởng yếu hơn xuất phát từ sự sụt giảm đơn đặt hàng mới. Mức giảm không đáng kể, nhưng dù sao cũng là lần đầu tiên trong một năm. Xuất khẩu cũng là một nguồn gây suy yếu nhu cầu, giảm trong tháng thứ bảy liên tiếp. Thuế quan được cho là đã ảnh hưởng đến doanh số xuất khẩu, đặc biệt là sang Canada.

Về tổng thể, trong tháng 12/2025, kinh tế Mỹ tiếp tục thể hiện sức tăng trưởng ấn tượng, bất chấp nhiều thách thức nội tại và bên ngoài. Ngày 23/12, Bộ Thương mại Mỹ công bố GDP trong quý III/2025 tăng tới 4,3% so với cùng kỳ năm trước, vượt xa dự báo của giới kinh tế, chủ yếu nhờ tiêu dùng nội địa mạnh và sự phục hồi của xuất khẩu trong nhiều ngành dịch vụ và công nghệ. Sự mở rộng này phản ánh khả năng chống chịu vĩ mô đáng kể của nền kinh tế trong bối cảnh áp lực chính sách thương mại và lãi suất cao trong phần lớn năm 2025.

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ ĐƯỢC NHẬN TRỢ CẤP TẠI MỸ TÍNH ĐẾN 2025



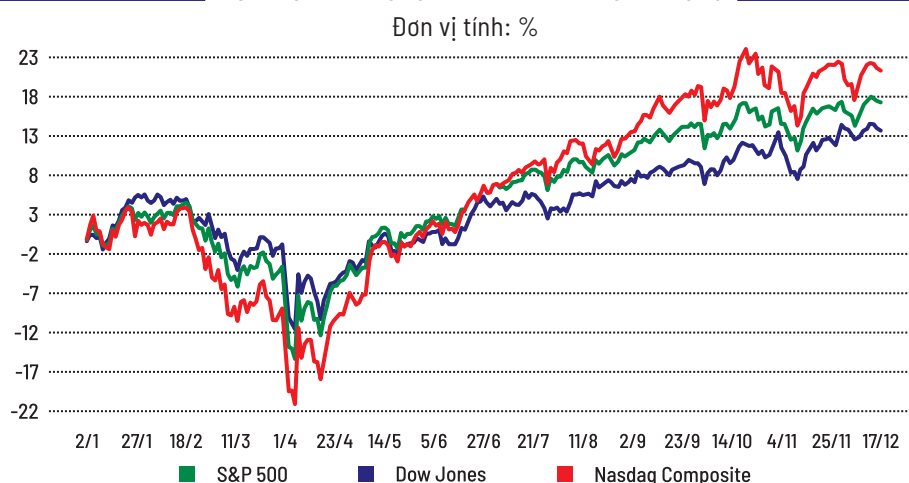
Nguồn: Bộ Lao động Hoa Kỳ, Dan Burns

Mặc dù nền kinh tế vẫn kiên cường, với GDP tăng trưởng nhanh nhất trong hai năm ở quý III, thị trường lao động gần như đình trệ. Mặc dù đã giảm so với mức đỉnh gần đây, số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp tiếp tục cao hơn một chút so với cùng kỳ năm ngoái, và ở mức phù hợp với khảo sát của Conference Board tuần trước cho thấy nhận thức của người tiêu dùng về thị trường lao động đã xấu đi trong tháng này, xuống mức tương đương với đầu năm 2021. Tốc độ tuyển dụng chậm đã khiến việc tạo việc làm gần đạt mức mà các nhà kinh tế ước tính là mức hòa vốn, mức giúp ngăn tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên mức cao nhất trong bốn năm là 4,6% vào tháng 11, mặc dù một phần nguyên nhân là do các yếu tố kỹ thuật liên quan đến việc chính phủ đóng cửa kéo dài 43 ngày.

Cuối năm 2025, chính sách tài khóa và tiền tệ Mỹ đang trong trạng thái điều chỉnh hướng tới hỗ trợ tăng trưởng bền vững. Các chính sách tax cuts, thuế quan và gói kích thích được ban hành trong năm tạo ra những lực đẩy nhất định cho chi tiêu tiêu dùng và đầu tư doanh nghiệp. Trong khi đó, Fed tiếp tục duy trì cam kết linh hoạt đối với chính sách lãi suất, nhấn mạnh rằng các bước đi tiếp theo sẽ được dẫn dắt bởi dữ liệu kinh tế cập nhật. Các dự báo kinh tế cho năm 2026 dự báo tăng trưởng tiếp tục, nhưng với sự cân nhắc kỹ lưỡng đối với rủi ro lạm phát kéo dài và thị trường lao động chậm phục hồi.

Trong tháng 12/2025, thị trường chứng khoán Mỹ trải qua giai đoạn trái chiều với xu hướng giảm nhẹ vào cuối năm, nhưng vẫn để lại bức tranh tổng thể tích cực khi kết thúc một năm đầy biến động. Trong phiên giao dịch cuối cùng của năm 2025, các chỉ số chính như S&P 500, Dow Jones và Nasdaq đều giảm điểm nhẹ, với S&P 500 đóng cửa giảm khoảng 0,7% xuống 6.845,50 điểm, Nasdaq lùi 0,8% và Dow Jones giảm 0,6%.

BIẾN ĐỘNG BA CHỈ SỐ CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN MỸ TỪ ĐẦU NĂM 2025 ĐẾN HẾT THÁNG 12/2025



Nguồn: CNBC

Mặc dù diễn biến trong những ngày cuối năm mang sắc đỏ, thị trường chứng khoán Mỹ vẫn ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong toàn bộ năm 2025. Chỉ số S&P 500 tăng khoảng 16,4% trong cả năm, Nasdaq Composite bứt phá với mức tăng hơn 20%, còn Dow Jones ghi nhận tăng khoảng 13% xuyên suốt năm - đánh dấu năm thứ ba liên tiếp tăng trưởng hai chữ số đối với S&P 500. Những kết quả này được thúc đẩy bởi làn sóng đầu tư vào cổ phiếu công nghệ, đặc biệt là nhóm liên quan tới trí tuệ nhân tạo (AI) và kỳ vọng lợi nhuận doanh nghiệp tích cực, bất chấp các đợt biến động do rủi ro chính sách thương mại và lãi suất.

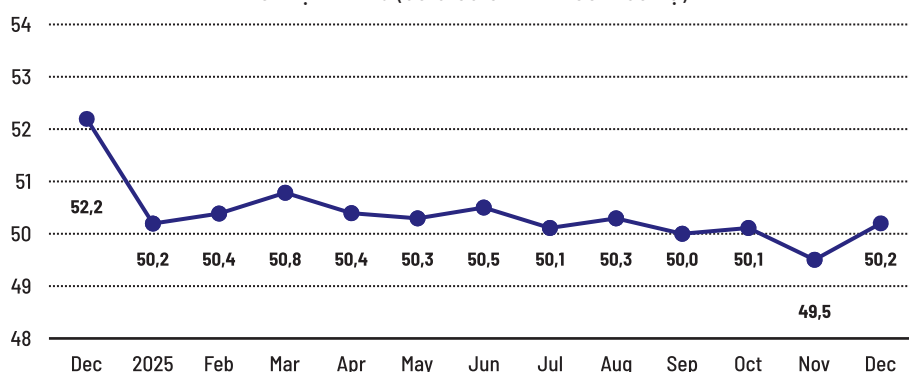
■ Trung Quốc

Tháng 12/2025, theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng GDP của Trung Quốc trong năm 2025 được kỳ vọng đạt khoảng 5%, cao hơn mức dự báo trước đó nhờ các biện pháp chính sách hỗ trợ và mức thuế xuất khẩu giảm bớt căng thẳng thương mại với một số đối tác lớn. Dự báo tăng trưởng cho năm 2026 cũng được nâng lên khoảng 4,5%, phản ánh kỳ vọng ổn định hơn trong môi trường chính sách và thương mại quốc tế.

Hoạt động sản xuất của Trung Quốc đã chấm dứt chuỗi suy giảm kéo dài tám tháng, khi chỉ số PMI ngành sản xuất chính thức tăng lên 50,1, phản ánh sự mở rộng nhẹ lần đầu tiên sau nhiều tháng sụt giảm. Đà phục hồi này được hỗ trợ bởi tăng đơn hàng trước kỳ nghỉ lễ và sự cải thiện tương đối trong nhu cầu toàn cầu đối với một số sản phẩm xuất khẩu. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn ghi nhận tình trạng suy yếu, và tiêu dùng nội địa tiếp tục ở mức thấp, cho thấy sự phục hồi trong sản xuất vẫn chưa toàn diện.

CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH PHI SẢN XUẤT

Đơn vị tính: % (đã điều chỉnh theo mùa vụ)



Nguồn: Cục Thống kê, Liên đoàn Logistics & Mua sắm Trung Quốc

Trong bối cảnh các rủi ro kéo dài, Trung Quốc tiếp tục triển khai chính sách tài khóa chủ động hơn để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng và ổn định kinh tế. Các nhà hoạch định chính sách đã thông báo duy trì hoặc mở rộng mức thâm hụt ngân sách khoảng 4% GDP, đồng thời cân nhắc biện pháp cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc ngân hàng và điều chỉnh các công cụ lãi suất để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư và tiêu dùng. Các biện pháp này hướng tới việc kích thích nhu cầu trong nước mà không làm gia tăng rủi ro tài chính hệ thống.

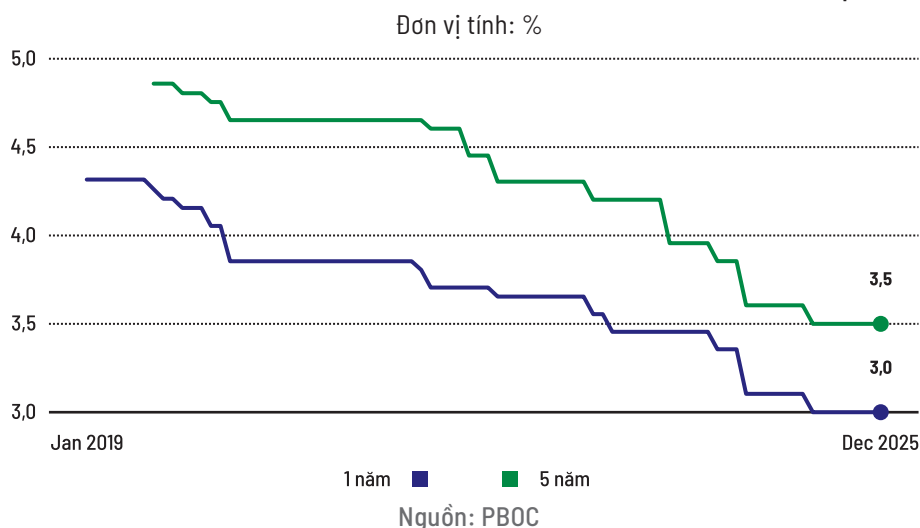
Mặc dù tăng trưởng GDP được duy trì ở mức ổn định, các thách thức nội tại đối với nền kinh tế vẫn là điểm đáng chú ý trong tháng 12/2025. Tiêu dùng nội địa chưa phục hồi mạnh mẽ, với doanh số bán lẻ và chi tiêu của hộ gia đình tăng khá khiêm tốn, phần lớn bị kéo xuống bởi thị trường bất động sản suy yếu và thu nhập người lao động tăng chậm. Những điều kiện này khiến chi tiêu hộ gia đình chưa thể đóng vai trò mạnh mẽ trong việc thúc đẩy tăng trưởng tổng cầu.

Bên cạnh đó, thị trường lao động đối mặt với áp lực khi số lượng người mới gia nhập lực lượng lao động tăng nhanh, đặt ra thách thức lớn đối với mục tiêu tạo việc làm của chính phủ và ổn định thu nhập trong bối cảnh tăng trưởng hoạt động kinh tế còn thiếu cân đối giữa các ngành.

Trong tháng 12/2025, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) tiếp tục duy trì chính sách lãi suất cho vay ổn định, không thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào đối với các lãi suất tham chiếu trong tháng. Theo dữ liệu chính thức công bố vào ngày 22/12, lãi suất cho vay chuẩn kỳ hạn 1 năm được giữ nguyên ở mức 3,00%, trong khi LPR kỳ hạn 5 năm - thường được sử dụng làm tham chiếu cho các khoản vay thế chấp được duy trì ở mức 3,50%. Đây là tháng thứ bảy liên tiếp PBOC giữ nguyên các mức lãi suất này, phù hợp với kỳ vọng thị trường và phản ánh lập trường chính sách tiền tệ thận trọng của ngân hàng trung ương Trung Quốc trong bối cảnh suy giảm tăng trưởng kinh tế và dữ liệu kinh tế kém tích cực gần đây.

Việc duy trì lãi suất LPR ở mức tương đối thấp và ổn định cho thấy PBoC đang ưu tiên ổn định chi phí tín dụng và hỗ trợ tín dụng đối với doanh nghiệp và hộ gia đình, đồng thời tránh kích thích quá mức trong bối cảnh tồn tại nguy cơ tích lũy rủi ro tài chính.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT CHO VAY CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG TRUNG QUỐC



Bên cạnh đó, trong bối cảnh các rủi ro kéo dài, Trung Quốc tiếp tục triển khai chính sách tài khóa chủ động hơn để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng và ổn định kinh tế. Các nhà hoạch định chính sách đã thông báo duy trì hoặc mở rộng mức thâm hụt ngân sách khoảng 4% GDP, đồng thời cân nhắc biện pháp cắt giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc ngân hàng và điều chỉnh các công cụ lãi suất để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư và tiêu dùng. Các biện pháp này hướng tới việc kích thích nhu cầu trong nước mà không làm gia tăng rủi ro tài chính hệ thống.

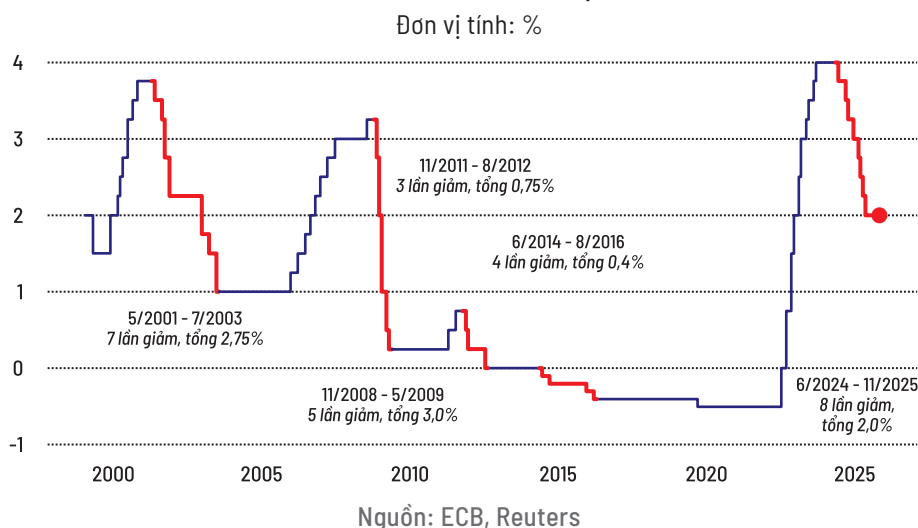
■ EU

Trong tháng 12/2025, từ số liệu do cơ quan thống kê Eurostat của Liên minh châu Âu (EU) công bố kinh tế khu vực sử dụng đồng euro (eurozone) tăng trưởng mạnh hơn so với ước tính ban đầu, với GDP quý này tăng 0,3% so với quý trước và 1,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức 0,2% và 1,1% trong công bố đầu tiên. Sự điều chỉnh tăng này phản ánh động lực đầu tư mạnh mẽ hơn dự kiến, đặc biệt từ các quốc gia như Italy, Áo và Lithuania, sau khi đầu tư tăng 0,9% so với quý 2 (trong khi quý trước đó giảm). Trong khi đó, tiêu dùng cá nhân chỉ tăng nhẹ, và nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu, phản ánh sự phân hóa giữa các thành phần của nền kinh tế.

Chỉ số PMI sản xuất khu vực đồng euro đã giảm trong tháng 12 xuống còn 48,8, từ mức 49,6 trong tháng 11, đưa chỉ số này xuống dưới mốc 50,0 cho thấy sự suy giảm mạnh hơn trong điều kiện hoạt động của các nhà máy.

Trước bối cảnh này, Ngân hàng Trung ương châu Âu ECB và các nhà hoạch định chính sách eurozone đánh giá rằng đà tăng trưởng này phần nào trấn an rằng chính sách tiền tệ hiện tại đang phù hợp, đặc biệt khi lạm phát đã tiến gần mục tiêu 2% của ngân hàng. Ngày 18/12, ECB đã giữ nguyên lãi suất cơ bản trong cuộc họp lần thứ tư liên tiếp, tiếp tục duy trì cách tiếp cận dựa trên dữ liệu khi dự báo lạm phát sẽ ổn định ở mức mục tiêu 2% trong trung hạn.

LÃI SUẤT CHÍNH SÁCH CỦA ECB QUA CÁC NĂM



Bên cạnh đó, trong tháng 12/2025, Liên minh châu Âu đang tiến hành lộ trình pháp lý loại bỏ dần nhập khẩu khí đốt Nga theo chiến lược REPowerEU, nhằm giảm phụ thuộc năng lượng lâu dài sau xung đột Nga - Ukraine. Theo thỏa thuận tạm thời đạt được giữa Hội đồng EU và Nghị viện châu Âu, EU sẽ cấm nhập khẩu LNG từ Nga vào cuối năm 2026 và khí đốt đường ống vào cuối năm 2027, với các giai đoạn chuyển tiếp cho hợp đồng hiện tại và yêu cầu kế hoạch đa dạng hóa nguồn cung của các nước thành viên. Quy định này là một phần trong mục tiêu thúc đẩy an ninh năng lượng và độc lập của châu Âu, đồng thời giảm thiểu rủi ro từ phụ thuộc vào nguồn cung năng lượng của Nga.

Đáng chú ý, Chủ tịch Viện nghiên cứu kinh tế Đức (Ifo), ông Clemens Fuest, đã lên tiếng cảnh báo nguy cơ nền kinh tế Đức rơi vào tình trạng đình trệ kéo dài vào ngày 26/12. Theo Viện Ifo, chỉ số môi trường kinh doanh của Đức trong tháng 12 tiếp tục giảm, phản ánh sự suy yếu rõ rệt trong kỳ vọng của doanh nghiệp đối với nửa đầu năm 2026. Trong khi đó, đánh giá về tình hình hiện tại hầu như không thay đổi, cho thấy nền kinh tế đang rơi vào trạng thái “giậm chân tại chỗ.»

Mối lo ngại về thị trường việc làm tại Đức đã leo lên mức cao nhất kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009, phản ánh sự suy yếu kéo dài của nền kinh tế và rủi ro gia tăng đối với người lao động. Theo khảo sát của công ty tư vấn EY, 16% người lao động Đức đánh giá công việc của họ “rất không an toàn” hoặc “khá không an toàn”, tỷ lệ cao nhất trong nhiều năm gần đây và gần bằng mức đỉnh ghi nhận trong khủng hoảng 2008 - 2009. Mức độ lo lắng này phân hoá rõ rệt giữa các nhóm dân số: lao động trẻ dưới 35 tuổi và nhóm có thu nhập thấp dưới 25.000 euro/năm chịu tâm lý bất an mạnh hơn đáng kể so với các nhóm tuổi và thu nhập cao hơn. Bên cạnh đó, kỳ vọng tài chính cá nhân cũng suy giảm, với chỉ 17% người tham gia khảo sát tin rằng tình hình tài chính của họ sẽ cải thiện trong năm tới, trong khi 26% dự báo xấu đi, cho thấy áp lực lên thị trường lao động và niềm tin tiêu dùng vẫn lớn.

2. DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG

Trong tháng 12/2025, bối cảnh kinh tế toàn cầu tiếp tục được định hình bởi đà giảm tốc tăng trưởng, chính sách tiền tệ bước vào giai đoạn điều chỉnh và các rủi ro địa chính trị - thương mại gia tăng. Trước những biến động này, các tổ chức quốc tế lớn đã công bố dự báo triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới, phản ánh sự điều chỉnh trong đánh giá về sức chống chịu của các nền kinh tế, cũng như những thách thức trung hạn đối với tăng trưởng toàn cầu.

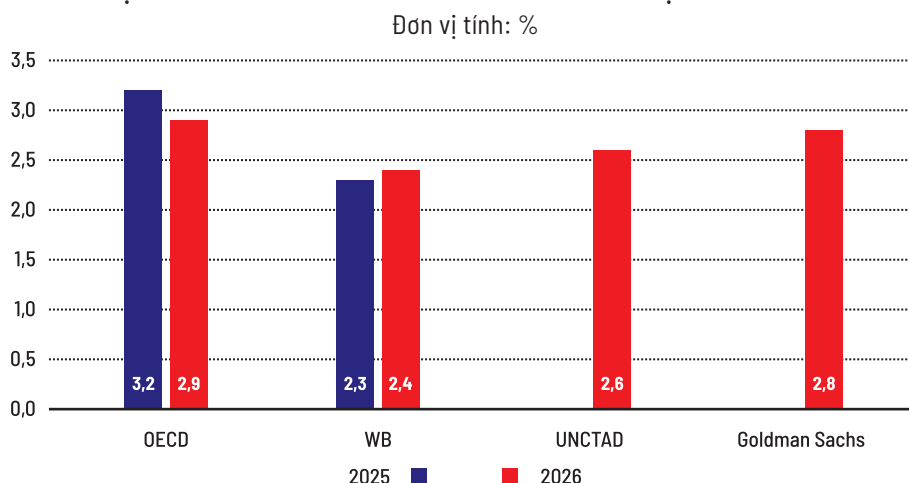
Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng GDP của thế giới năm 2026 sẽ chậm lại còn 2,9%, so với mức ước tính 3,2% cho năm 2025. Bên cạnh đó, OECD cũng cảnh báo việc xuất hiện thêm các rào cản thương mại, đặc biệt là đối với các hàng hóa quan trọng phục vụ sản xuất, có thể gây tác động đáng kể lên chuỗi cung ứng và sản lượng toàn cầu.

Trong báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu của **Ngân hàng Thế giới (WB)**, kinh tế thế giới năm 2025 chỉ tăng khoảng 2,3%, mức thấp nhất kể từ sau khủng hoảng tài chính 2008 (không tính các năm suy thoái), do căng thẳng thương mại kéo dài và môi trường chính sách thiếu ổn định. Sang năm 2026, WB dự báo tăng trưởng toàn cầu nhích lên mức khiêm tốn khoảng 2,4%, trước khi tăng nhẹ lên 2,6% vào năm 2027.

Còn theo **Cơ quan Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD)**, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 vẫn thấp và chỉ ở mức 2,6% như năm 2025, dù có được động lực tích cực từ các công nghệ mới như AI.

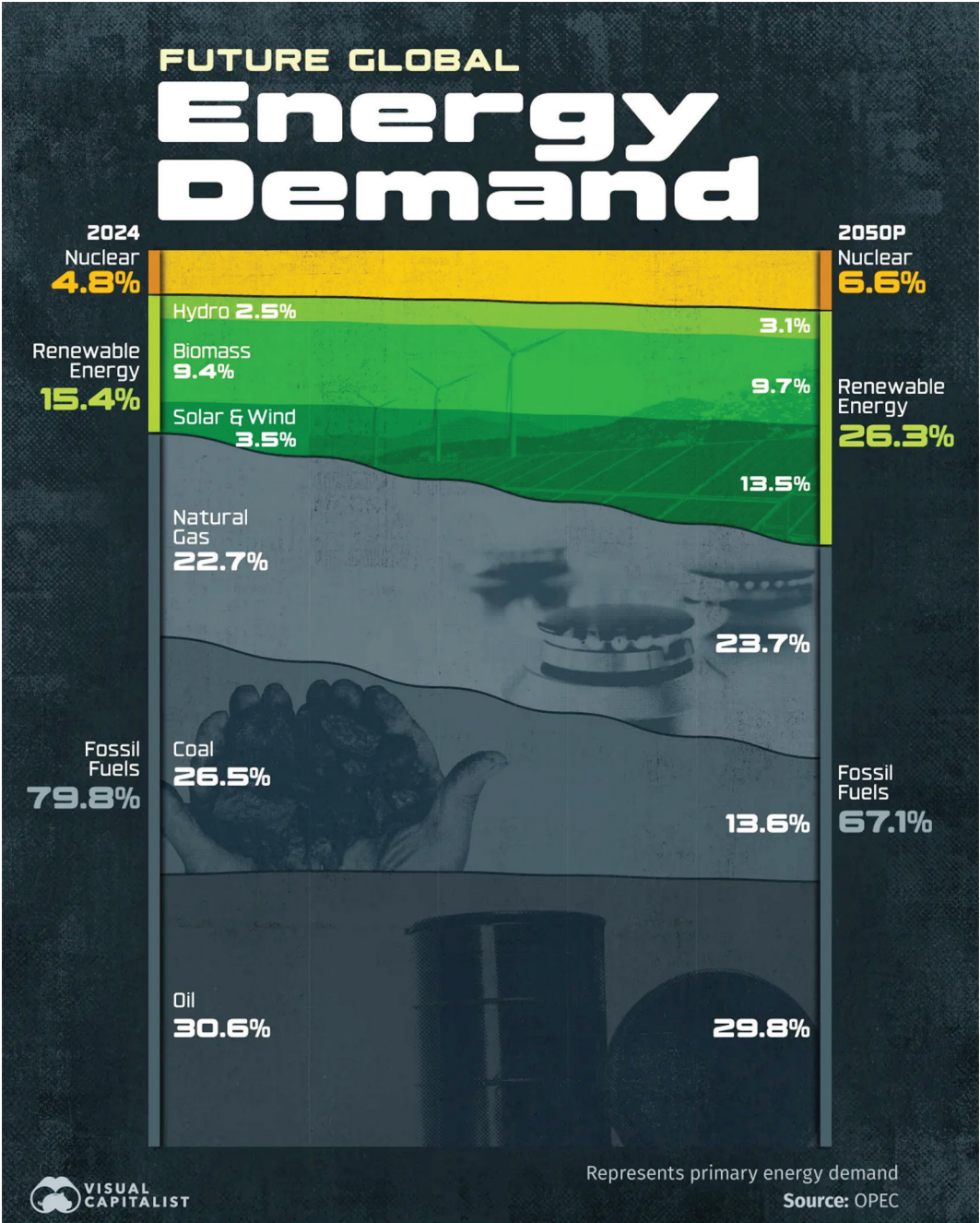
Ở chiều ngược lại, một số tổ chức tài chính lớn đưa ra kịch bản lạc quan hơn cho năm 2026. **Bộ phận Nghiên cứu của ngân hàng Goldman Sachs** dự báo, GDP toàn cầu có thể tăng khoảng 2,8%, cao hơn mức dự báo trung bình của thị trường là 2,5%. Đà tăng này được hỗ trợ bởi điều kiện tài chính nới lỏng hơn và các biện pháp tài khóa tại nhiều nền kinh tế lớn.

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2025 - 2026



Nguồn: Vibiz Monitoring, tháng 12/2025

DỰ BÁO NHU CẦU NĂNG LƯỢNG TOÀN CẦU GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2050



Nguồn: Visual Capitalist



PHẦN II

KINH TẾ VIỆT NAM

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM THÁNG 12/2025

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

Tháng cuối cùng của năm 2025, ngành sản xuất của Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng. Các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng sản lượng mạnh mẽ trong bối cảnh đơn đặt hàng mới tăng lên, cùng với điều kiện thời tiết thuận lợi giúp tăng cường năng lực sản xuất.

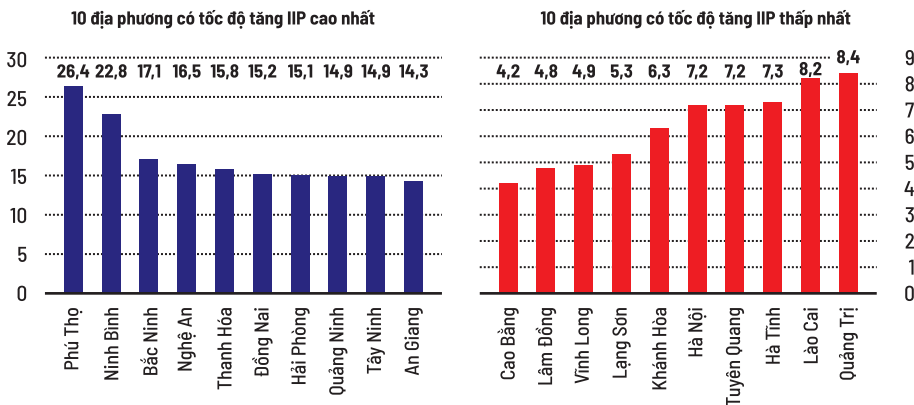
Chỉ số PMI[®] ngành sản xuất của S&P Global Vietnam kết thúc năm ở mức 53,0, giảm nhẹ so với mức 53,8 trong tháng 11 nhưng vẫn cao hơn mức 50,0 và báo hiệu sự cải thiện đáng kể hàng tháng về sức khỏe tổng thể của ngành. Điều kiện kinh doanh đã được cải thiện trong sáu tháng qua. Các nhà sản xuất Việt Nam tiếp tục ghi nhận tăng trưởng sản lượng trong tháng 12, kéo dài chuỗi tăng trưởng hiện tại lên tám tháng. Tốc độ tăng trưởng khá tốt, mặc dù chậm nhất trong ba tháng.

1.1.1. Sản xuất công nghiệp

Năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước tăng 9,2% so với năm trước (năm 2024 tăng 8,2%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5% (năm 2024 tăng 9,5%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,7% (năm 2024 tăng 9,5%), đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8% (năm 2024 tăng 10,6%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 0,5% (năm 2024 giảm 6,3%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM IIP NĂM 2025 SO VỚI NĂM TRƯỚC CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

1.1.2. Xuất nhập khẩu

■ Xuất khẩu hàng hóa:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2025 đạt 44,03 tỷ USD, tăng 12,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,7 tỷ USD, tăng 17,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 34,33 tỷ USD, tăng 11,2%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 12/2025 tăng 23,8%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 9,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 38,4%.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu năm 2025, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 421,47 tỷ USD, chiếm 88,7%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 39,46 tỷ USD, chiếm 8,3%; nhóm hàng thủy sản đạt 11,29 tỷ USD, chiếm 2,4%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 2,83 tỷ USD, chiếm 0,6%.

■ Nhập khẩu hàng hóa:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2025 đạt 44,69 tỷ USD, tăng 17,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 14,57 tỷ USD, tăng 28,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 30,11 tỷ USD, tăng 13,0%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 12/2025 tăng 27,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 4,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 43,4%.

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu năm 2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 426,11 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 52,7%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 40,9%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 28,9 tỷ USD, chiếm 6,4%.

Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng 11/2025 xuất siêu 1,13 tỷ USD; mười một tháng xuất siêu 20,69 tỷ USD; tháng 12/2025 nhập siêu 0,66 tỷ USD. Tính chung cả năm 2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,03 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 24,94 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 29,43 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 49,46 tỷ USD.

1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng 12/2025, cả nước có gần 17,2 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 166,0 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký 100,6 nghìn lao động, tăng 13,9% về số doanh nghiệp, tăng 3,4% về vốn đăng ký và tăng 20,8% về số lao động so với tháng 11/2025. So với cùng kỳ năm trước, tăng 71,6% về số doanh nghiệp, tăng 72,2% về số vốn đăng ký và tăng 5,1% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng 12/2025 đạt 9,7 tỷ đồng, giảm 9,2% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có gần 10,0 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 3,0% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 114,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,3% so với năm trước; 76,9 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 0,9%; 35,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 66,1%. Bình quân một tháng có 18,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM



Nguồn: Cục Thống kê

1.1.4. Hoạt động đầu tư

Năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 1.233,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7% tổng vốn và tăng 19,7%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 2.237,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,9% và tăng 8,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 679,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,4% và tăng 11,7%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2025 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm trước

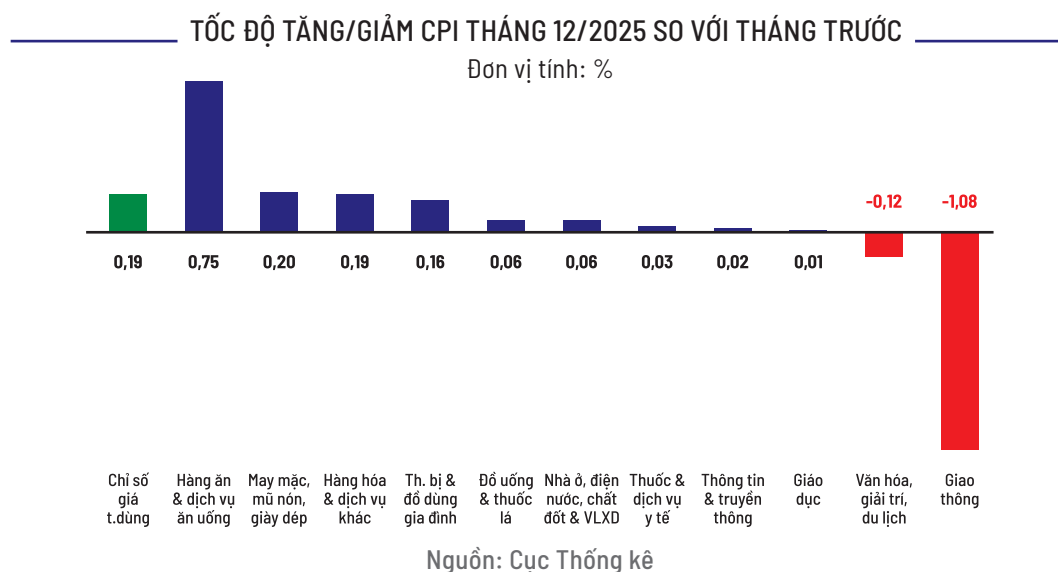
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2025 ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 22,88 tỷ USD, chiếm 82,8% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,93 tỷ USD, chiếm 7,0%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 914,9 triệu USD, chiếm 3,3%.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 1.362 triệu USD, tăng 88,7% so với năm trước. Trong đó: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 506,9 triệu USD, chiếm 37,2% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 300,7 triệu USD, chiếm 22,1%; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt gần 130,8 triệu USD; chiếm 9,6%.

Trong năm 2025, có 36 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 773,7 triệu USD, chiếm 56,8% tổng vốn đầu tư; Philippines 92,0 triệu USD, chiếm 6,8%; Đức đạt 78,1 triệu USD, chiếm 5,7%; Hoa Kỳ 74,5 triệu USD, chiếm 5,5%; Indonesia 69,6 triệu USD, chiếm 5,1%.

1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 tăng 0,19% so với tháng trước do giá lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình tăng. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Mười Hai tăng 3,48%. CPI bình quân quý IV/2025 tăng 3,44% so với quý IV/2024. Tính chung cả năm 2025, CPI tăng 3,31% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.



1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ

1.2.1. Tăng trưởng tín dụng

Đến ngày 24/12/2025, dư nợ tín dụng nền kinh tế đạt trên 18,4 triệu tỷ đồng, tăng 17,87% so với cuối năm 2024. Cơ cấu tín dụng tiếp tục tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chủ trương của Chính phủ. Đây là mức tăng trưởng đáng chú ý trong bối cảnh nhiều năm gần đây, đặc biệt khi so sánh với giai đoạn 2022 - 2023, thời điểm tăng trưởng tín dụng diễn ra chậm chạp do tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt và sự suy giảm nhu cầu vốn trong nền kinh tế.

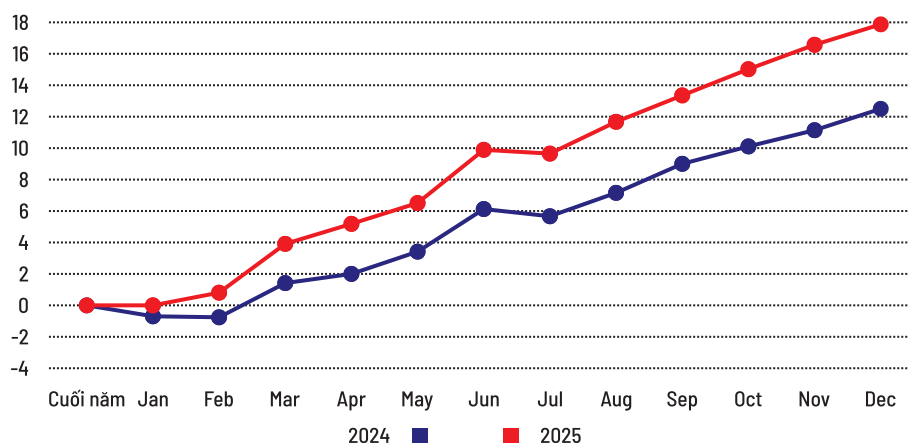
Xét theo cơ cấu tín dụng, cho vay doanh nghiệp tiếp tục đóng vai trò là động lực tăng trưởng chủ đạo, vượt trội so với tín dụng cá nhân trong bối cảnh tiêu dùng của người dân phục hồi chậm hơn trong năm. Bên cạnh đó, tín dụng cũng được đẩy mạnh vào lĩnh vực bất động sản, cho thấy sự gia tăng nhu cầu vốn ở các ngành có tính chất đầu tư trung và dài hạn, đồng thời đặt ra yêu cầu theo dõi chặt chẽ về chất lượng tín dụng và rủi ro hệ thống.

Về phía các tổ chức tín dụng, tăng trưởng dư nợ tiếp tục được dẫn dắt chủ yếu bởi nhóm ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân. Theo số liệu tính đến cuối quý III/2025, dư nợ của nhóm ngân hàng quốc doanh chỉ tăng khoảng 12% so với đầu

năm, trong khi nhóm ngân hàng tư nhân ghi nhận mức tăng lên tới 16,7%. Sự chênh lệch này phản ánh mức độ linh hoạt cao hơn trong hoạt động cho vay của khối ngân hàng tư nhân, cũng như vai trò ngày càng rõ nét của nhóm này trong việc thúc đẩy dòng vốn tín dụng vào nền kinh tế.

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG NĂM 2025 SO VỚI NĂM 2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: NHNN, GS

Tăng trưởng tín dụng cao giúp đẩy vốn mạnh mẽ ra nền kinh tế nhưng cũng đưa hệ số tín dụng/GDP tăng lên khoảng 146%, là mức cao nhất trong các nước có thu nhập trung bình thấp như Việt Nam. Nền kinh tế cho thấy sự phụ thuộc ngày càng nhiều vào tín dụng ngân hàng.

Với mục tiêu tăng trưởng GDP đầy tham vọng khoảng 10% cho năm 2026 đòi hỏi tiếp tục tăng tốc tín dụng. Nhiều tổ chức phân tích dự báo tăng trưởng tín dụng trong các năm sau có thể sẽ đạt 20% hoặc cao hơn.

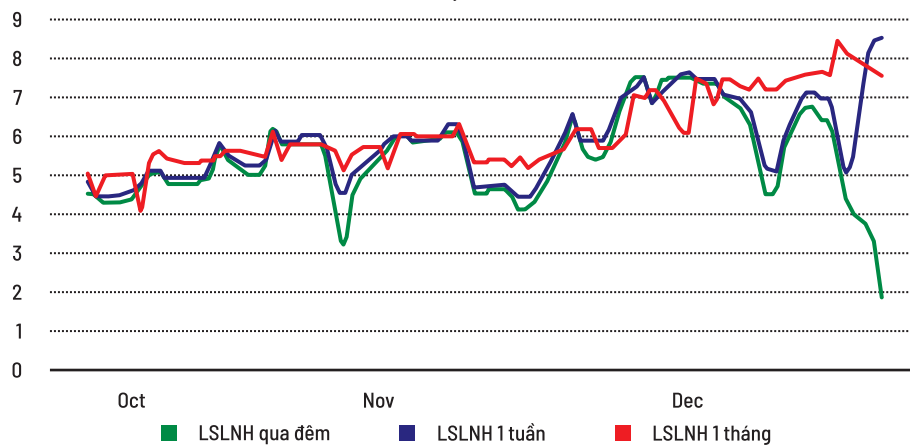
1.2.2. Lãi suất

Theo dữ liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), trong phiên 30/12, lãi suất bình quân liên ngân hàng diễn biến trái chiều tại các kỳ hạn. Đáng chú ý, lãi suất bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm đã lùi xa mức đỉnh 7,49%/năm thiết lập vào ngày 8/12, với mức giảm lên tới 5,72 điểm %, cho thấy mặt bằng lãi suất liên ngân hàng đang hạ nhiệt rõ rệt sau giai đoạn tăng cao trước đó.

Đối với lãi suất huy động: Trong tháng 12 đã có 28 ngân hàng tăng lãi suất huy động kể từ đầu tháng 12, bao gồm: Techcombank, MB, NCB, BVBank, Saigonbank, ACB, Bac A Bank, OCB, Cake by VPBank, KienlongBank, Sacombank, SHB, PGBank, VIB, Vikki Bank, VCBNeo, BIDV, VPBank, PVCombank, ABBank, LPBank, BaoViet Bank, Agribank, Vietcombank, VietinBank, SeABank, TPBank, Viet A Bank.

LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG CÁC KỲ HẠN

Đơn vị tính: %

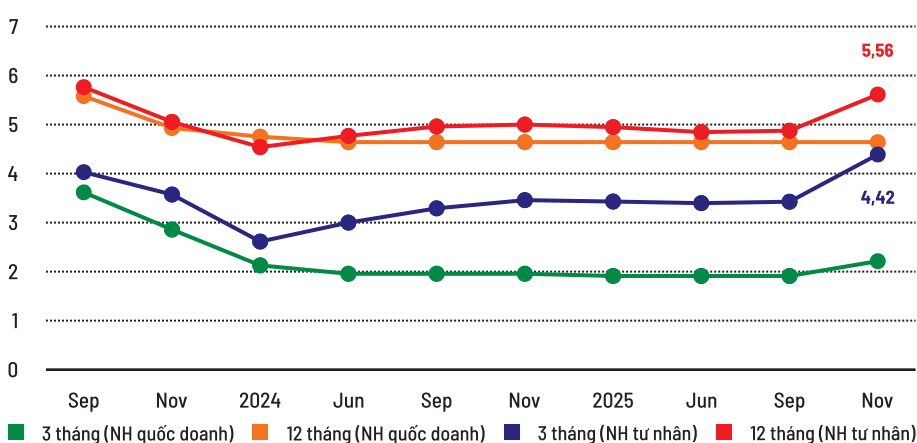


Nguồn: Wichart

Theo số liệu của Chứng khoán MB (MBS), tính đến giữa tháng 12, bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của nhóm ngân hàng thương mại tư nhân tăng 0,7 - 1 điểm % so với đầu năm lên mức 5,82%. Trong khi đó, nhóm các ngân hàng quốc doanh tăng 0,5 điểm % so với đầu năm lên mức 5,2% và tăng 0,8 - 1,2 điểm % ở rải rác các kỳ hạn ngắn.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT TRUNG BÌNH 3 THÁNG VÀ 12 THÁNG
CỦA CÁC NGÂN HÀNG TƯ NHÂN VÀ NGÂN HÀNG QUỐC DOANH

Đơn vị tính: %

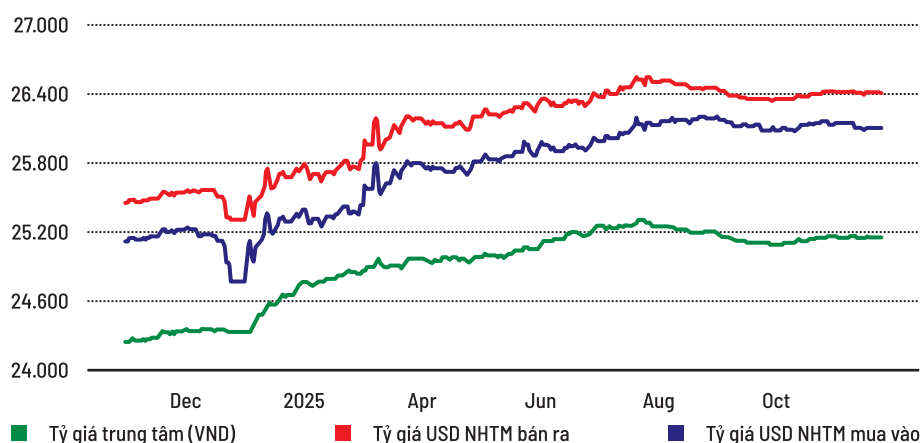


Nguồn: NHNN, MBS Research

1.2.3. Tỷ giá

Trong tháng 12/2025, tỷ giá trung tâm VND/USD do Ngân hàng Nhà nước công bố có diễn biến ổn định với xu hướng giảm nhẹ so với cuối tháng 11 và trong suốt tháng. Đầu tháng, tỷ giá trung tâm được niêm yết ở mức khoảng 25.156 VND/USD và sau đó dao động quanh 25.15x - 25.13x VND/USD trong hầu hết các phiên giữa tháng, giảm vài đồng mỗi phiên so với phiên trước đó do áp lực đồng USD yếu trên thị trường quốc tế và điều kiện thanh khoản trong nước tương đối ổn định. Đến ngày 31/12, tỷ giá trung tâm tại Ngân hàng Nhà nước lùi nhẹ xuống còn 25.121 đồng, giảm 3 đồng so với hôm trước đó. Cùng chiều biến động, giá bán USD ở các ngân hàng thương mại đa số lùi xuống giao dịch cùng mức là 26.377 đồng/USD, chỉ số USD index đạt 98,23 điểm.

DIỄN BIẾN TỶ GIÁ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN NAY



Nguồn: Wichart

Bên cạnh đó, chỉ số giá USD tháng 12/2025 tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025, chỉ số giá USD tăng 3,92%.

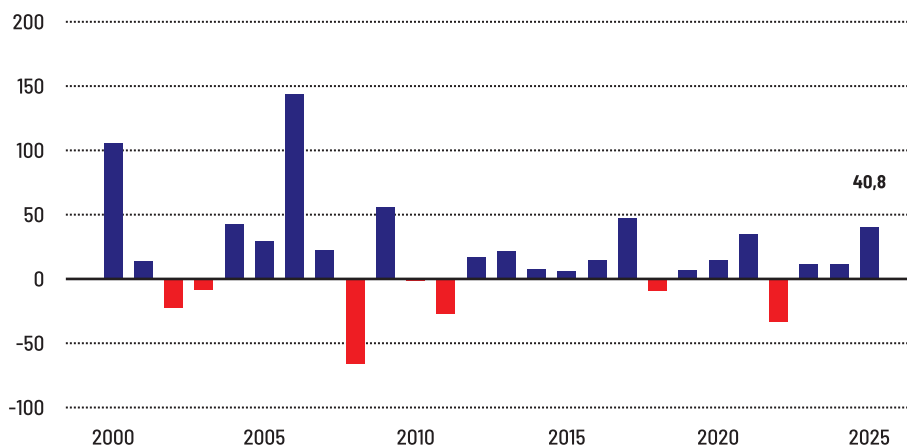
1.2.4. Chứng khoán

Thị trường chứng khoán Việt Nam khép lại năm 2025 với cột mốc lịch sử. Đóng cửa phiên 31/12, VN-Index bật tăng gần 18 điểm và dừng chân tại mốc 1.784,49 điểm, chính thức vượt đỉnh mọi thời đại (tính theo giá đóng cửa). Phiên tăng 1% cuối năm cũng đẩy vốn hóa sàn HoSE lần đầu tiên vượt 8,3 triệu tỷ đồng.

Diễn biến của VN-Index vượt xa dự đoán của hầu hết công ty chứng khoán và quỹ đầu tư khi VN-Index tích lũy tổng cộng 517 điểm, tương ứng 40,87%, đây là năm thứ ba liên tiếp chỉ số cải thiện, đồng thời ghi nhận mức tăng tốt nhất trong 8 năm qua.

10 THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TĂNG MẠNH NHẤT NĂM 2025

Đơn vị tính: %



Nguồn: VnExpress

Không chỉ tăng mạnh về điểm số, thị trường chứng khoán năm 2025 cũng ghi nhận sự bứt phá về thanh khoản khi chứng kiến những phiên có tổng giá trị giao dịch khoảng 50.000 tỷ đồng, cao nhất Đông Nam Á. Tính cả năm, thanh khoản thị trường ghi nhận mức 33% so với năm 2024 và là mức cao kỷ lục.

Bước sang năm 2026, thị trường chứng khoán Việt Nam được dự báo sẽ sớm quay trở lại tiếp tục chu kỳ tăng trưởng sau khi vượt qua giai đoạn tích lũy phân hóa mạnh, chỉ số VN-Index dự báo sẽ hướng tới giao dịch trong vùng 1.745 - 1.957 điểm nhờ triển vọng dòng vốn ngoại quay trở lại tích cực sau nâng hạng.

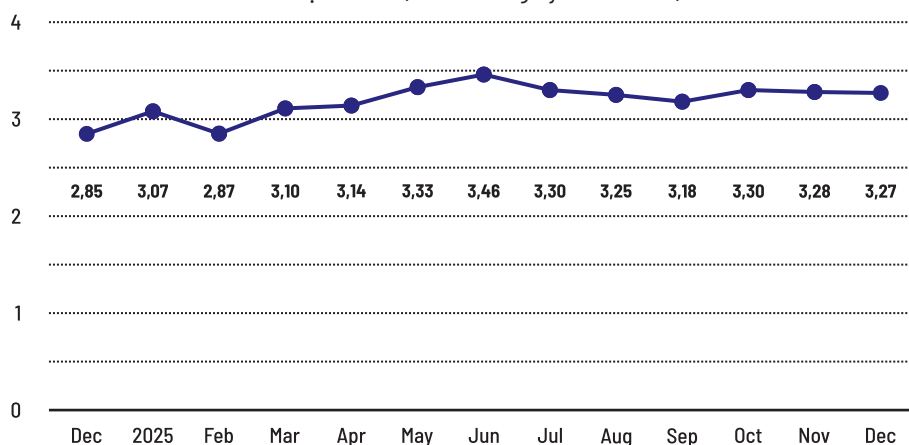
Theo nhận định của CTCP Chứng khoán Dầu khí (PSI), ở kịch bản cơ sở, chỉ số VN-Index sẽ có nhịp bật tăng bứt phá trong Quý 1/2026 trước kỳ đánh giá trung gian của FTSE vào tháng 3 trước khi gặp áp lực chốt lời ngắn hạn. Trong nửa sau năm 2026, dòng vốn quỹ chủ động nước ngoài sẽ có mua vào trước nhằm đón đầu làn sóng nâng hạng giúp cho chỉ số vượt đỉnh và ghi nhận mức cao mới trong lịch sử, VN-Index dễ dàng phá mức 1.800 điểm hướng lên vùng đỉnh mới 1.900 điểm.

1.2.5. Lạm phát

Lạm phát cơ bản tháng 12/2025 tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,21% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,31% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

DIỄN BIẾN LẠM PHÁT CƠ BẢN ĐẾN THÁNG 12/2025

Đơn vị tính: % (so với cùng kỳ năm trước)



Nguồn: Cục Thống kê

2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Về chủ trương, chính sách

■ Cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Chính phủ ban hành Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 6/12/2025 quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.

Nghị định số 312/2025/NĐ-CP quy định rõ về: Nguồn vốn thực hiện dự án PPP của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP; quản lý, sử dụng, thanh toán vốn nhà nước trong dự án PPP; quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng dự án PPP...

Về nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, Nghị định quy định nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu tham gia dự án PPP theo quy định tại Điều 77 Luật PPP. Trong quá trình triển khai hợp đồng dự án PPP có sự thay đổi về cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP huy động mà không làm thay đổi chủ trương đầu tư, mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội, các bên trong hợp đồng dự án PPP được xem xét, sửa đổi quy định về cơ cấu nguồn vốn trong hợp đồng dự án PPP.

■ Ban hành 8 Nghị định quy định các chính sách đối với Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

Chính phủ ban hành 8 Nghị định liên quan đến Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam gồm:

Nghị định số 323/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về thành lập Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Nghị định số 324/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về chính sách tài chính trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Nghị định số 325/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về lao động, việc làm và an sinh xã hội trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Nghị định số 326/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về đất đai và môi trường trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Nghị định số 327/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về chính sách nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú đối với người nước ngoài tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Nghị định số 328/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về Trung tâm trọng tài quốc tế thuộc Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Nghị định số 329/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Nghị định số 330/2025/NĐ-CP ngày 18/12/2025 về thành lập và hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.

■ **Chính sách phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử**

Chính phủ ban hành Nghị định số 331/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Năng lượng nguyên tử về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử.

Trong đó, Nghị định nêu rõ một số chính sách đầu tư, phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực năng lượng nguyên tử như: Nhà nước bảo đảm kinh phí cho xây dựng, phát triển, duy trì cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ hạt nhân; chuyển giao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với người làm việc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; ưu tiên tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp loại giỏi trở lên các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử...

■ **Chính sách phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2026 - 2030**

Ngày 3/12, Chính phủ đã có Tờ trình số 1144 và Hồ sơ dự án Nghị quyết của Quốc hội về các cơ chế, chính sách phát triển năng lượng quốc gia, giai đoạn 2026-2030 theo tinh thần Nghị quyết số 70 của Bộ Chính trị và đề nghị cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn, đồng thời xem xét, bổ sung vào Chương trình lập pháp của Quốc hội năm 2025 (Kỳ họp thứ 10).

Giai đoạn 2026-2030 là thời kỳ quan trọng khi Việt Nam phải đồng thời đáp ứng nhu cầu tăng trưởng điện năng, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và thúc đẩy chuyển dịch sang các nguồn năng lượng sạch hơn. Nghị quyết mới của Quốc hội đưa ra khuôn khổ pháp lý cấp bách nhằm giải quyết những vướng mắc lớn trong công tác quy hoạch, triển khai dự án năng lượng và phát triển thị trường điện cạnh tranh.

Nghị quyết điều chỉnh nhiều nhóm vấn đề liên quan đến cập nhật quy hoạch điện, đầu tư lưới truyền tải, phát triển điện gió ngoài khơi, cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA) và hoạt động đầu tư trong lĩnh vực dầu khí, than. Các quy định áp dụng cho toàn bộ tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động trong ngành điện, dầu khí, than tại Việt Nam.

■ *Quy định mới về tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước*

Chính phủ ban hành Nghị định số 334/2025/NĐ-CP ngày 21/12/2025 quy định tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước.

Nghị định quy định tiêu chuẩn chung áp dụng đối với các chức danh công chức lãnh đạo, quản lý gồm: tiêu chuẩn về chính trị tư tưởng; tiêu chuẩn về đạo đức, lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật; tiêu chuẩn về trình độ; tiêu chuẩn về năng lực, uy tín và khả năng quy tụ, đoàn kết; tiêu chuẩn về kết quả công tác; về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm.

Bên cạnh đó, Nghị định quy định một số trường hợp đặc thù áp dụng tiêu chuẩn chức danh khi bổ nhiệm như: Trường hợp được điều động, luân chuyển từ nơi khác; trường hợp bổ nhiệm công chức giữ chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định của Đảng và pháp luật về chính sách thu hút, trọng dụng đối với người có tài năng, chuyên gia...

Ngoài ra, Nghị định cũng quy định cụ thể các tiêu chuẩn đối với từng chức danh công chức lãnh đạo, quản lý thuộc Bộ, thuộc sở và tương đương, phòng thuộc cấp xã.

2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Trong tháng 12/2025, Bộ Tài chính cho biết *tăng trưởng GDP năm 2025 của Việt Nam ước đạt khoảng 8%*, qua đó nâng *tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 lên 6,3%*. Đáng chú ý, nếu loại trừ năm 2021 - thời điểm nền kinh tế chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19 thì *tăng trưởng giai đoạn 2022 - 2025 đạt bình quân 7,2%*, vượt mục tiêu đề ra. Trên cơ sở đó, *Quốc hội đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2026 từ 10% trở lên*, GDP bình quân đầu người đạt 5.400 - 5.500 USD, đồng thời tiếp tục kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

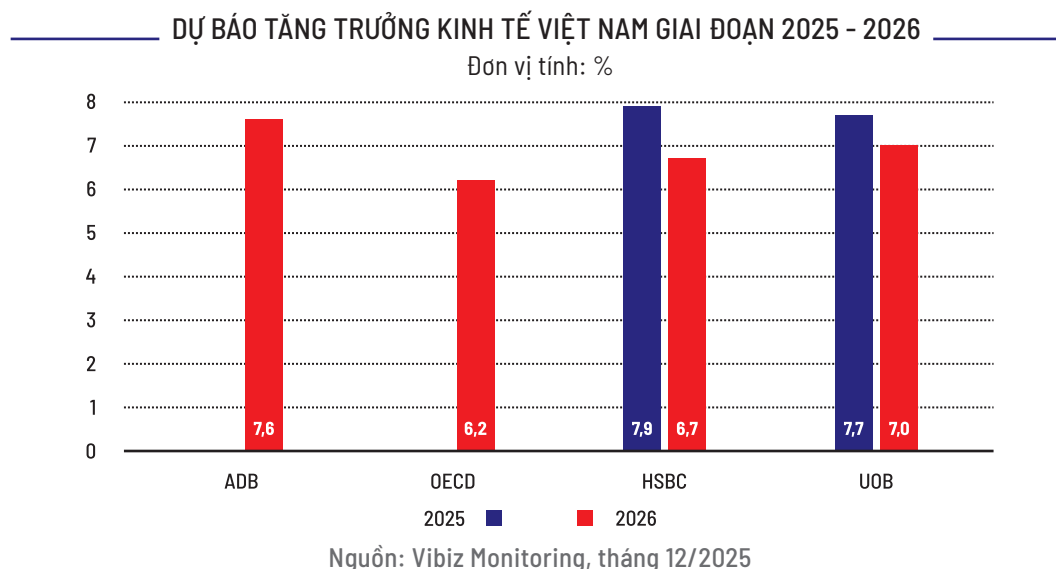
Trong bối cảnh đó, nhiều tổ chức quốc tế cũng đưa ra đánh giá tích cực về triển vọng kinh tế Việt Nam, cho thấy kỳ vọng cao đối với sức bật tăng trưởng của nền kinh tế, ngay cả khi môi trường kinh tế toàn cầu còn tiềm ẩn nhiều biến động và rủi ro.

Cụ thể, *Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)* đã điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng GDP của các nền kinh tế đang phát triển tại châu Á xuống 4,8% trong năm 2025 và 4,5% trong năm 2026. Tuy nhiên, trong bức tranh chung kém tích cực này, *Việt Nam được ADB đánh giá là một trong số ít nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng cao*, khi *ADB điều chỉnh mức tăng trưởng lên tới 7,4% vào năm 2026*, tăng đáng kể so với dự báo trước đó.

Song song đó, trong báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu công bố đầu tháng 12/2025, *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)* đã điều chỉnh nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam lên 6,2% cho năm 2026 và 5,8% cho năm 2027. OECD đồng thời nhấn mạnh rằng năm 2025 ghi nhận “sức bật” mạnh mẽ của kinh tế Việt Nam, thể hiện rõ qua việc *GDP quý III/2025 tăng tới 8,2% so với cùng kỳ năm trước*.

Ở góc độ các tổ chức tài chính quốc tế, *HSBC* cũng đã *nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam lên 7,9% cho năm 2025 và 6,7% cho năm 2026*. Đây là mức dự báo sát với mục tiêu tăng trưởng trên 8% của Việt Nam trong năm 2025, phản ánh niềm tin vào khả năng duy trì động lực tăng trưởng trong ngắn hạn.

Bên cạnh đó, *Ngân hàng UOB (Singapore)*, trong Báo cáo Triển vọng kinh tế quý I/2026 công bố ngày 22/12, đã *nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Việt Nam từ 7,5% lên 7,7%*. Tuy nhiên, bước sang năm 2026, UOB dự báo *tăng trưởng có thể giảm nhẹ về khoảng 7%*, chủ yếu do nền so sánh cao của năm 2025 và sự suy giảm của hoạt động đẩy nhanh xuất khẩu trong giai đoạn trước đó.



BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2026

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG, ĐÓNG GÓP
CỦA CÁC ĐỘNG LỰC VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP VIỆT NAM NĂM 2026

LĨNH VỰC / KHU VỰC KINH TẾ	KỊCH BẢN THẤP	KỊCH BẢN CƠ SỞ	KỊCH BẢN CAO (MỤC TIÊU)
Tăng trưởng GDP (% , YoY)	8,0 - <9,0	9,0 - <10,0	>10,0
Các động lực tăng trưởng từ phía cung			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 - 3,5 (5,8 - 6,0%)	3,3 - <3,5 (3,0 - 4,0%)	3,5 - 3,7 (2,5 - 3,0%)
Công nghiệp và xây dựng	9,5 - <10,0 (44,0 - 46,0%)	10,0 - 11,0 (46,0 - 48,0%)	11,5 - 12,0 (48,0 - 50,0%)
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,0 - 12,0 (38,0 - 40,0%)	13,0 - 14,0 (39,5 - 42,0%)	14,5 - 15,0 (41,0 - 43,0%)
Năng lượng (sản xuất, phân phối điện)	11,0 - 12,0 (7,0 - 7,5%)	13,0 - 13,5 (7,5 - 8,0%)	15,0 - 15,5 (8,7 - 9,3%)
Dịch vụ	9,0 - <10,0 (45,0 - 48,0%)	10,0 - 11,0 (47,0 - 49,0%)	11,5 - 12 (49,0 - 52,0)
Bán buôn, bán lẻ	9,5 - 10,0 (12,5 - 13,0%)	11,0 - 11,5 (13,3 - 14,0%)	12,5 - 13,0 (14,3 - 15,0%)
Vận tải, kho bãi	11,5 - 12,0 (7,8 - 8,3%)	12,5 - 13,0 (8,2 - 8,7%)	14,5 - 15,0 (9,3 - 9,8%)
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	4,5 - 5,0 (5,2 - 5,5%)	4,0 - 4,5 (4,0 - 4,5%)	3,5 - 4,0 (2,0 - 2,5%)
Đóng góp các yếu tố sản xuất (%)			
Vốn	41,4	40,8	39,7
Lao động	10,1	8,9	10,8
TFP	48,5 - 51,0	52,5 - 53,0	55,0 - 57,0
Tốc độ tăng NS lao động (% , YoY)	6,5 - 7,0	7,2 - 8,0	8,5 - 9,0
Hệ số ICOR (lần)	4,7	4,3	3,5
Đầu tư toàn xã hội / GDP (%)	34,5	38,8	40,0 - 42,0

Ghi chú: Bên ngoài là % so với cùng kỳ năm trước, bên trong ngoặc đơn là % đóng góp
Nguồn: Cục Thống kê



THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO

1. THỊ TRƯỜNG DẦU THÔ

1.1. Thông tin trong kỳ

1.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ *Cung dầu mỏ*

Trong tháng 12/2025, thị trường dầu mỏ toàn cầu tiếp tục chịu chi phối mạnh bởi diễn biến nguồn cung ở mức cao và xu hướng dư cung kéo dài, trong bối cảnh tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ chậm lại và các nhà sản xuất lớn duy trì sản lượng ổn định.

Theo Báo cáo Thị trường Dầu của IEA tháng 12/2025, tổng nguồn cung dầu toàn cầu trong năm 2025 đạt khoảng 106,2 triệu thùng/ngày, với mức tăng trưởng nguồn cung dự kiến khoảng 3,0 triệu thùng/ngày so với năm trước. Nguồn cung tăng chủ yếu đến từ khu vực ngoài OPEC+, khi các nước như Mỹ tiếp tục tăng sản lượng khai thác, đặc biệt là tại Permian Basin với sản lượng ước tính đạt mức kỷ lục hơn 6,5 triệu thùng/ngày, thúc đẩy tổng sản lượng dầu của Mỹ lên mức trung bình hàng ngày khoảng 13,6 triệu thùng/ngày trong năm 2025.

Liên minh OPEC+ tiếp tục thực hiện lộ trình điều chỉnh sản lượng như đã cam kết, với việc tăng nhẹ sản lượng khoảng 137.000 thùng/ngày trong tháng 12. Ngoài ra, các bất ổn địa chính trị như tấn công hạ tầng dầu khí tại một số quốc gia xuất khẩu lớn cũng tác động đến nguồn cung ngắn hạn, tạo ra những biến động tạm thời đối với dòng xuất khẩu dầu thô, nhưng không thay đổi đáng kể xu hướng cung vượt cầu.

Bên cạnh xu hướng dư cung tổng thể, các nhà xuất khẩu dầu chủ chốt tiếp tục điều chỉnh chiến lược giá và logistics nhằm duy trì thị phần tại châu Á - khu vực tiêu thụ dầu lớn nhất thế giới. Trong tháng 12/2025, Venezuela đã tăng gấp đôi mức chiết khấu đối với dầu thô xuất khẩu sang châu Á, đưa mức giảm giá lên tới 12 - 13 USD/thùng so với dầu Brent. Song song với đó, xuất khẩu dầu của Nga trong tháng 12 ghi nhận mức tăng mạnh, bất chấp các lệnh trừng phạt từ phương Tây. Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu gia tăng đã dẫn tới tình trạng ùn ứ tàu chở dầu trên biển, đặc biệt tại các tuyến vận chuyển hướng sang châu Á.

Trong khi đó, Kazakhstan đang tích cực tái cấu trúc mạng lưới xuất khẩu dầu mỏ nhằm giảm phụ thuộc vào các tuyến truyền thống qua Nga. Chính phủ Kazakhstan đẩy mạnh các phương án trung chuyển qua Biển Caspi, Azerbaijan và Thổ Nhĩ Kỳ,

hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận các thị trường châu Âu và Địa Trung Hải. Tuy nhiên, quá trình đa dạng hóa này diễn ra trong bối cảnh xuất khẩu dầu của Kazakhstan trong tháng 12/2025 giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 14 tháng.

▪ *Cầu dầu mỏ*

Nhu cầu dầu toàn cầu tiếp tục duy trì đà tăng nhưng ở mức khiêm tốn trong tháng 12/2025, phản ánh sự phục hồi kinh tế không đồng đều giữa các khu vực và áp lực từ xu hướng chuyển dịch sang năng lượng sạch.

Theo Báo cáo Thị trường Dầu của IEA tháng 12/2025, nhu cầu dầu mỏ toàn cầu được dự báo tăng khoảng 830.000 thùng/ngày trong cả năm 2025 so với năm trước, đưa tổng nhu cầu ước tính đạt hơn 103,9 triệu thùng/ngày.

Trong khi đó, theo OPEC, tăng trưởng nhu cầu dầu thế giới trong năm 2025 cũng được duy trì ổn định, với ước tính tăng khoảng 1,30 triệu thùng/ngày, dẫn đầu bởi các thị trường đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, châu Phi và khu vực Trung Đông. OPEC giữ nguyên dự báo này trong báo cáo cuối cùng của năm, phản ánh niềm tin rằng sức cầu toàn cầu sẽ không thay đổi nhiều trong ngắn hạn.

Bên cạnh các diễn biến về cầu dầu toàn cầu, nhu cầu nhập khẩu dầu của các nền kinh tế lớn tiếp tục là nhân tố quan trọng trong cấu trúc thị trường năng lượng thế giới. Trong đó, Ấn Độ duy trì vai trò là một trong những nước nhập khẩu dầu Nga lớn nhất, tiếp tục tăng cường mua dầu thô từ Nga với số lượng đáng kể trong tháng 12/2025.

▪ *Diễn biến giá*

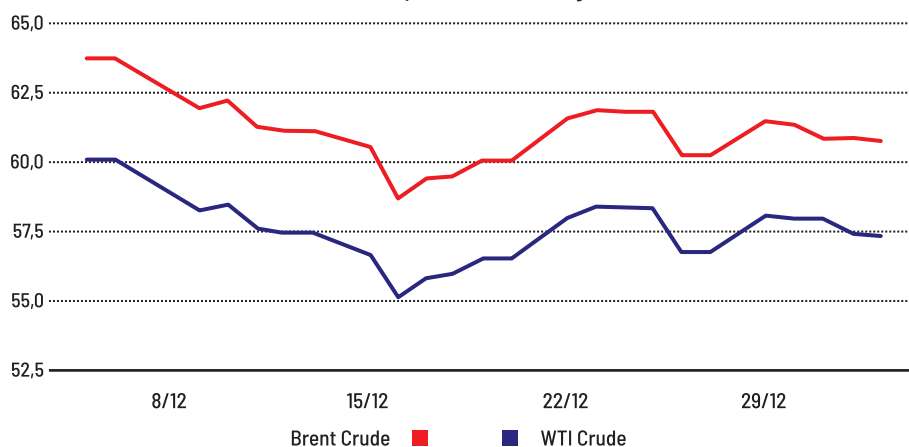
Giá dầu thô toàn cầu tiếp tục xu hướng biến động trong bối cảnh dư cung toàn cầu và tăng trưởng cầu yếu trong tháng 12/2025, giá dầu Brent nhiều phiên dao động quanh 60 - 62 USD/thùng, còn WTI chủ yếu nằm trong khoảng 56 - 59 USD/thùng.

Tại Mỹ, giá xăng trung bình tiếp tục giảm và duy trì dưới mức 3 USD/gallon, đánh dấu mức thấp nhất trong hơn bốn năm. Theo dữ liệu AAA, mức giá quốc gia đã giảm hơn 4 cents trong một tuần và xuống khoảng 2,89 USD/gallon, mức thấp nhất cho một tháng 12 kể từ năm 2020. Tình trạng này diễn ra trong bối cảnh giá dầu thô duy trì thấp và nhu cầu mùa đông giảm.

Ngoài ra, từ nửa đêm 12/12, Chính phủ Iran đã áp dụng mức giá mới 50.000 rial Iran/lít (khoảng 1,19 USD/lít) đối với hầu hết người tiêu dùng cần hơn 160 lít mỗi tháng. Những người khác vẫn có thể mua tối đa 60 lít xăng với giá hiện tại là 15.000 rial/lít (khoảng 0,36 USD/lít) và tối đa 100 lít nữa với giá 30.000 rial/lít (khoảng 0,71USD/lít).

DIỄN BIẾN GIÁ DẦU THÔ BRENT VÀ GIÁ DẦU THÔ WTI TRONG THÁNG 12/2025

Đơn vị tính: USD/thùng



Nguồn: Oil Price

1.1.2. Thị trường trong nước

■ Cung dầu mỏ

Tháng 12/2025, các doanh nghiệp đầu mối xăng dầu tại Việt Nam tiếp tục chủ động đảm bảo nguồn cung nhằm đáp ứng nhu cầu cuối năm và chuẩn bị cho Tết Nguyên đán 2026. Các công ty lớn như Petrolimex, PVOIL và Saigon Petro đã rà soát kế hoạch cung ứng, đàm phán hợp đồng nhập khẩu và tổ chức nguồn hàng nội địa để duy trì đủ sản lượng phân phối trên thị trường.

Theo đó, Petrolimex đã xây dựng kế hoạch đảm bảo nguồn và đàm phán mua hàng tháng 1/2026 với lượng hàng dự kiến lên đến gần 784.000 m³, đáp ứng khoảng 90% nhu cầu dự kiến, thể hiện sự chuẩn bị kỹ lưỡng ngay từ tháng 12/2025. Tương tự, Saigon Petro đã chủ động mua thêm 12.000 m³ dầu diesel từ Nhà máy lọc dầu Bình Sơn trong tháng 12 để bổ sung tồn kho và đảm bảo đủ sản phẩm cung cấp cho tiêu thụ cuối năm, đồng thời xây dựng kế hoạch cho năm 2026 dựa trên cơ sở sản lượng tiêu thụ năm 2025.

Trong suốt năm 2025, đặc biệt là trong tháng 12, công tác điều hành xăng dầu của Bộ Công Thương đã được triển khai đồng bộ nhằm đảm bảo không gián đoạn nguồn cung trong mọi tình huống, từ sản xuất đến phân phối và bán lẻ. Bộ yêu cầu các thương nhân đầu mối thực hiện nghiêm kế hoạch sản xuất, dự trữ và phân phối, đồng thời giữ vững nguyên tắc không để thiếu hàng tại các cửa hàng bán lẻ, đặc biệt trong các đợt cao điểm như cuối năm và dịp Tết.

■ Cầu dầu mỏ

Theo Cục Quản lý thị trường và các thương nhân đầu mối, nguồn cung dồi dào và hoạt động nhập khẩu - sản xuất ổn định giúp kéo dài lượng hàng tồn kho vừa phải, tạo thuận lợi cho việc phục vụ nhu cầu tiêu thụ cuối năm và tháng 12/2025, dù nhu cầu không tăng mạnh.

Báo cáo từ ngành xăng dầu cho thấy các doanh nghiệp đầu mối đang gấp rút hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cấp hệ thống pha chế và bồn chứa để sẵn sàng phối trộn, pha chế xăng E10 theo đúng lộ trình. Theo đó, việc đầu tư, hoán cải bồn bể, thiết bị và hệ thống điều khiển tự động được triển khai đồng loạt và dự kiến hoàn thành trước ngày 31/12, đảm bảo sẵn sàng cung cấp xăng E10 khi chính sách có hiệu lực.

Các diễn biến chính sách tháng 12/2025 cũng làm xuất hiện thêm góc nhìn về thị trường ethanol và nhiên liệu sinh học từ phía các nhà sản xuất nguyên liệu. Một số báo cáo quốc tế ghi nhận các thay đổi chính sách tại Việt Nam mở ra cơ hội mới cho các nhà cung cấp ethanol nhập khẩu, đặc biệt từ các thị trường như Hoa Kỳ, trong bối cảnh Việt Nam mục tiêu tăng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học theo tiêu chuẩn mới từ nửa đầu năm 2026.

■ *Diễn biến giá*

Nhìn chung, tháng 12/2025, diễn biến giá xăng dầu trong nước Việt Nam cho thấy xu hướng giảm giá chủ đạo theo các kỳ điều chỉnh do Liên Bộ Công Thương - Tài chính thực hiện, phản ánh diễn biến giá dầu thế giới và điều hành linh hoạt của cơ quan quản lý. Cụ thể:

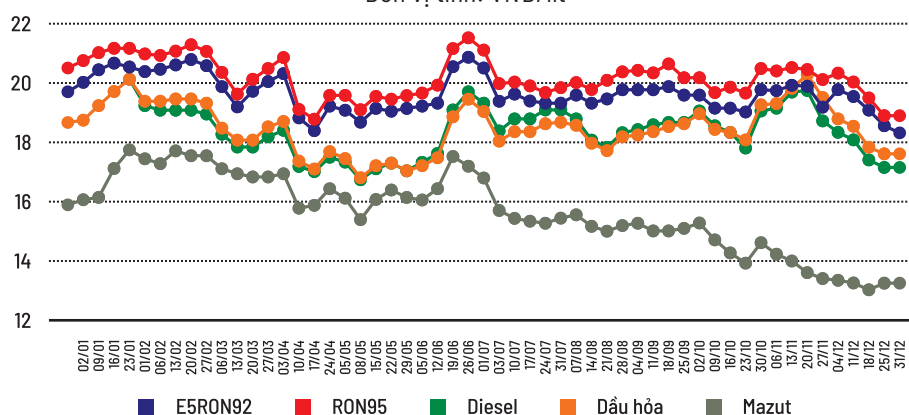
Trong suốt tháng, thị trường trong nước ghi nhận nhiều lần điều chỉnh giảm giá xăng dầu, chủ yếu do giá dầu thô trên thị trường quốc tế giảm và cơ quan quản lý điều hành sát với diễn biến thế giới. Báo cáo tổng hợp diễn biến cả tháng cho thấy các sản phẩm xăng dầu như RON95 và E5RON92 đã trải qua nhiều lần giảm giá liên tiếp, chuyển từ mức giá khoảng hơn 20.000 VND/lít đầu tháng xuống dưới 19.000 VND/lít vào cuối tháng.

Vào ngày 18/12, xăng E5 RON92 được định mức trần mới khoảng 19.239 VND/lít (giảm khoảng 376 VND), còn xăng RON95-III khoảng 19.620 VND/lít (giảm khoảng 462 VND) theo thông báo điều hành giá của liên Bộ. Diesel và các sản phẩm dầu khác cũng được điều chỉnh giảm đáng kể.

Đến ngày 25/12, trong kỳ điều chỉnh tiếp theo, giá xăng tiếp tục giảm mạnh: xăng E5RON92 được trần ở 18.716 VND/lít (giảm khoảng 523 VND) và RON95-III ở 19.006 VND/lít (giảm khoảng 614 VND) cùng với giảm giá dầu diesel và kerosene.

DIỄN BIẾN GIÁ XĂNG DẦU TRONG NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ/lít



Nguồn: Bộ Công Thương

1.2. Dự báo

1.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

■ Cung dầu mỏ

Bức tranh dự báo cho thấy nguồn cung dầu thế giới tiếp tục ở trạng thái dư thừa, khi sản lượng từ các quốc gia sản xuất chủ chốt vẫn được duy trì ở mức cao và chưa có tín hiệu cắt giảm mạnh trên diện rộng. Các tổ chức năng lượng quốc tế đồng thuận rằng tăng trưởng nguồn cung, đặc biệt từ nhóm ngoài OPEC, sẽ vượt tốc độ gia tăng nhu cầu tiêu thụ, khiến thị trường đối mặt với nguy cơ thặng dư kéo dài.

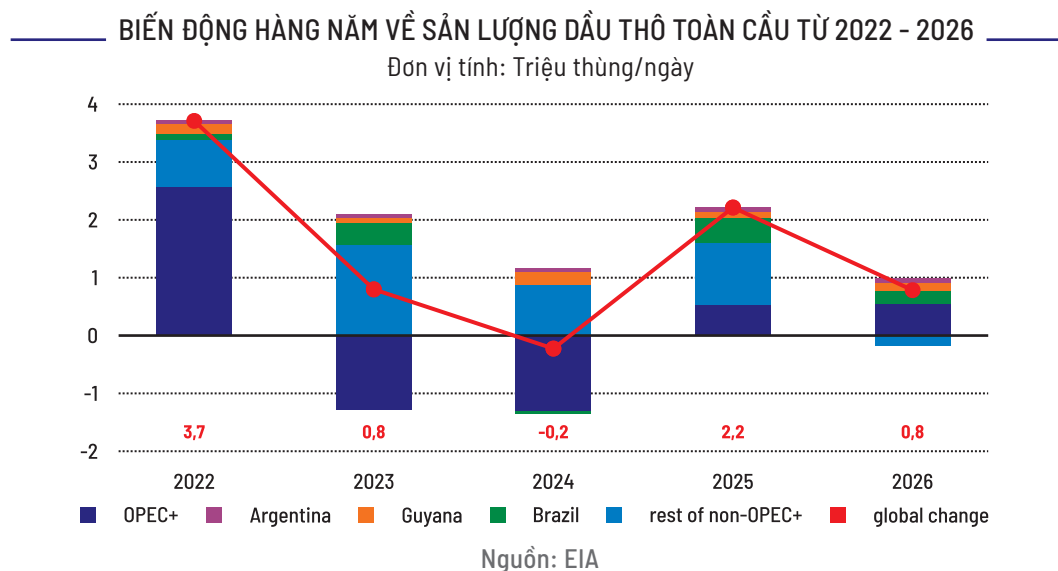
Trong báo cáo tháng 12/2025 công bố ngày 11/12, *Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA)* nhận định **nguồn cung dầu thế giới trong năm 2025 dự kiến tiếp tục tăng** so với năm trước, phần lớn nhờ sản lượng của OPEC+ và các nước ngoài OPEC+ như Hoa Kỳ, Brazil và Canada. Theo IEA, tổng nguồn cung dầu **dự kiến tăng khoảng 3 triệu thùng/ngày trong năm 2025**, mặc dù mức tăng này đã được điều chỉnh nhẹ so với dự báo trước đó, và **tăng thêm khoảng 2,4 triệu thùng/ngày trong năm 2026**.

Dự đoán về tình trạng dư cung vào năm 2026 không phải là một cảnh báo riêng lẻ mà là sự đồng thuận giữa các tổ chức phân tích hàng đầu.

Macquarie đánh giá mức độ dư cung đang trở nên trầm trọng hơn theo thời gian, do nguồn cung mới có chi phí khai thác thấp tiếp tục gia nhập thị trường, trong khi nhu cầu dầu tăng chậm bởi xu hướng tiết kiệm năng lượng, chuyển dịch sang xe điện và nhiên liệu thay thế tại nhiều nền kinh tế lớn. Tồn kho dầu ngoài khơi đã tăng khoảng 250 triệu thùng kể từ cuối tháng 8, trong khi tồn kho trên bờ tăng thêm khoảng 30 triệu thùng trong cùng thời gian. **Chỉ trong tháng vừa rồi, tổng lượng dầu tích trữ ngoài khơi và trên bờ đã tăng tốc lên gần 3 triệu thùng/ngày.**

Goldman Sachs dự báo tình trạng dư cung sẽ kéo dài khoảng 1,9 triệu thùng/ngày đến năm 2026, trong khi *JPMorgan cho rằng lượng dư cung có thể tăng khoảng 2,8 triệu thùng/ngày* nếu không có sự cắt giảm sản lượng đáng kể.

Ở chiều ngược lại, theo Báo cáo Thị trường dầu mỏ hàng tháng (MOMR) mới nhất của OPEC công bố ngày 12/12, cán cân cung - cầu dầu mỏ được đánh giá vững chắc trong suốt năm tới, nhờ nhu cầu toàn cầu duy trì ở mức cao và nguồn cung được kiểm soát hợp lý.



■ **Cầu dầu mỏ**

Dự luận các cơ quan phân tích và tổ chức năng lượng quốc tế đều nhận định rằng *nhu cầu dầu toàn cầu sẽ tiếp tục tăng nhưng với tốc độ khiêm tốn* trong giai đoạn cuối năm 2025 và tiến sang năm 2026. Theo dự báo của *Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA)*, nhu cầu dầu mỏ toàn cầu được kỳ vọng *tăng khoảng 0,83 triệu thùng/ngày (kb/d) trong năm 2025*, và tiếp tục *tăng khoảng 0,86 triệu thùng/ngày trong năm 2026*.

OPEC nhận định giai đoạn cuối năm nay chứng kiến sự ổn định của thị trường dầu mỏ, nhu cầu toàn cầu mạnh mẽ và nguồn cung nhìn chung được quản lý tốt, với sự hỗ trợ từ tăng trưởng kinh tế ở cả các nước thuộc và không thuộc Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD). *OPEC* giữ nguyên dự báo tăng trưởng *nhu cầu dầu mỏ toàn cầu ở mức 1,3 triệu thùng/ngày trong năm 2025 và 1,4 triệu thùng/ngày trong năm 2026*.

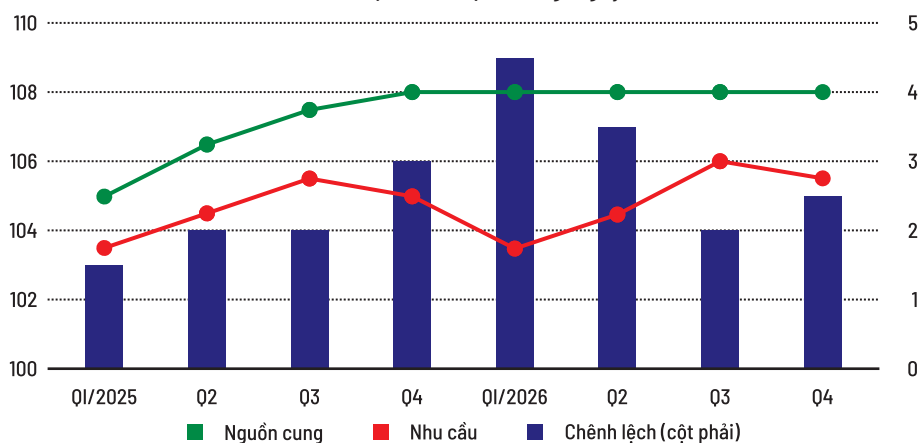
Ngoài ra, trong một dự báo rộng hơn về nhu cầu năng lượng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Công nghệ của CNPC dự đoán nhu cầu năng lượng sơ cấp của Trung Quốc sẽ đạt đỉnh vào khoảng năm 2035, ở mức 5 tỷ tấn. Dầu thô sẽ vẫn giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu năng lượng của nước này sau năm 2050, dù các nhà dự báo lưu ý rằng cơ cấu này sẽ thay đổi mạnh mẽ vào năm 2060.

Riêng trong lĩnh vực hóa dầu, tăng trưởng nhu cầu dầu mỏ được dự báo sẽ đạt đỉnh vào năm 2050, ở mức 290 triệu tấn.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2026

DỰ PHÓNG NGUỒN CUNG VÀ NHU CẦU DẦU THÔ 2025 - 2026

Đơn vị tính: Triệu thùng/ngày



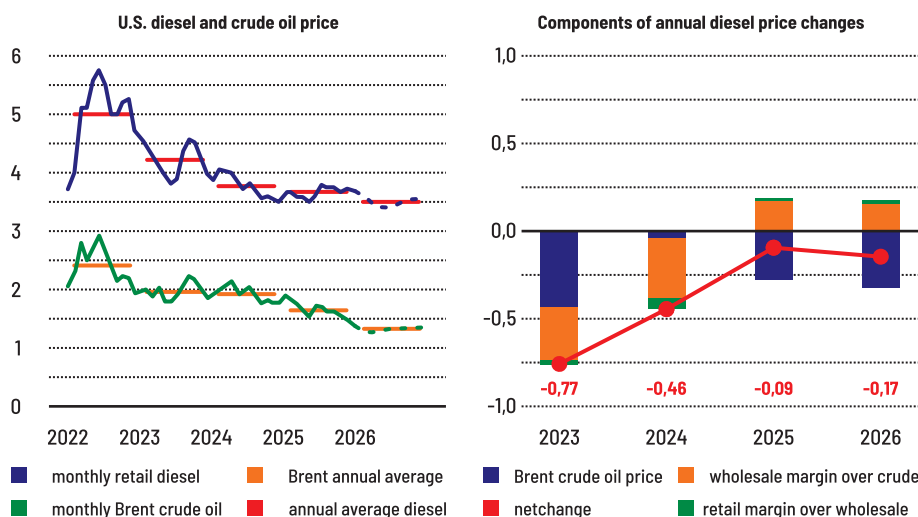
Nguồn: Aseansc Research, OPEC, EIA

■ Diễn biến giá

Tháng 12/2025, giá xăng dầu thế giới được đánh giá chịu tác động đồng thời từ nhiều yếu tố mang tính cấu trúc và chu kỳ, trong đó nổi bật là trạng thái dư cung kéo dài, tăng trưởng nhu cầu chậm lại và chính sách điều tiết sản lượng thận trọng của các nước sản xuất lớn. Các tổ chức năng lượng và định chế tài chính quốc tế đều cho rằng mặt bằng giá khó quay trở lại vùng cao của các năm trước, khi tồn kho toàn cầu tiếp tục gia tăng và nguồn cung mới vẫn được bổ sung.

Trong báo cáo phát hành tháng 12/2025, EIA dự báo giá dầu thô toàn cầu sẽ chịu áp lực giảm do tồn kho tăng và nguồn cung tiếp tục vượt nhu cầu. EIA cho biết mức giá Brent sẽ giảm xuống trung bình khoảng 55 USD/thùng trong quý I/2026 và duy trì quanh vùng này trong phần còn lại của năm tới, do dự trữ tăng và sản lượng cao hơn mức tiêu thụ.

DỰ BÁO GIÁ DẦU DIESEL VÀ DẦU THÔ CỦA HOA KỲ



Nguồn: EIA

Trong khi đó, Macquarie điều chỉnh dự báo giá dầu xuống do kỳ vọng dư cung kéo dài và tăng trưởng nhu cầu toàn cầu dưới sức ép kinh tế. Theo Macquarie, giá dầu Brent dự kiến trung bình khoảng 67,95 USD/thùng trong năm 2025 và khoảng 60,75 USD/thùng trong 2026, trong khi giá WTI được dự báo ở mức tương ứng khoảng 64,13 USD và 56,63 USD/thùng do thị trường thừa nguồn cung và yếu tố địa chính trị phức tạp.

Với bối cảnh nguồn cung vượt cầu, các dự báo chính của Phố Wall về giá dầu thô năm 2026 nghiêng về xu hướng tiếp tục suy yếu, mặc dù các mục tiêu giá cụ thể có sự khác nhau. Giá trung bình dự kiến sẽ duy trì ở mức từ 50 đến 70 đô la mỗi thùng.

UBS tin rằng sự sụt giảm nguồn cung từ các nhà sản xuất dầu đá phiến giá rẻ và sự tăng trưởng bền vững của nhu cầu hóa dầu sẽ thúc đẩy sự phục hồi giá dầu thô, dự báo rằng đến cuối năm 2026, giá dầu Brent sẽ tăng lên 67 USD/thùng, trong khi giá dầu WTI sẽ tăng lên 64 USD/thùng.

JPMorgan có quan điểm thận trọng hơn, dự đoán giá dầu sẽ giảm xuống dưới mốc 60 đô la vào năm 2016, và có khả năng xuống còn 30 đô la vào năm 2027. Hiện tại, JPMorgan dự báo giá dầu Brent trung bình ở mức 58 đô la/thùng và dầu WTI ở mức 54 đô la/thùng vào năm 2026.

Trong số tất cả các ngân hàng đầu tư, Goldman Sachs có triển vọng bi quan nhất, dự báo giá dầu Brent trung bình ở mức 56 USD/thùng và giá dầu WTI trung bình ở mức 52 USD/thùng vào năm 2026. Goldman Sachs xác định hai nguyên nhân chính dẫn đến giá dầu thô yếu vào năm 2026: suy thoái kinh tế toàn cầu và nguồn cung OPEC+ tăng.

1.2.2. Thị trường trong nước

■ *Cung dầu mỏ*

Trong giai đoạn cuối tháng 12/2025, nguồn cung xăng dầu trong nước được dự báo tiếp tục duy trì ở mức ổn định và dồi dào, cân đối được nhu cầu tiêu thụ tăng nhẹ vào dịp cuối năm và chuẩn bị cho Tết Nguyên đán 2026. Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước báo cáo rằng tổng nguồn cung xăng dầu cả năm 2025 ước đạt trên 25,2 triệu tấn, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước, với hệ thống điều hành thị trường theo dõi sát diễn biến cung-cầu để đề xuất các giải pháp kịp thời nhằm giữ ổn định thị trường.

Thời gian tới, Sở Công Thương chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành, chỉ đạo các thương nhân đầu mối, thương nhân phân phối và hệ thống của hàng bán lẻ xây dựng phương án bảo đảm nguồn cung, duy trì mức dự trữ lưu thông theo quy định, không để xảy ra tình trạng đứt gãy hay gián đoạn nguồn cung trên địa bàn. Cùng với đó, tăng cường theo dõi diễn biến thị trường, phối hợp kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh xăng dầu, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm về giá bán, chất lượng, đo lường và an toàn phòng cháy, chữa cháy, góp phần ổn định thị trường, phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân trong dịp cao điểm cuối năm.

Bên cạnh đó, chuẩn bị cho lộ trình chuyển đổi sang xăng sinh học bắt buộc từ ngày 1/6/2026, các nhà máy và doanh nghiệp trong nước như Petrolimex và nhà máy lọc dầu Dung Quất đã tiến hành nâng cấp hệ thống phối trộn, bồn chứa và kho bãi, bảo đảm hệ thống sẵn sàng để cung ứng đại trà xăng E10 ngay từ đầu năm 2026. Điều này gián tiếp hỗ trợ nguồn cung tổng thể cho thị trường xăng dầu trong nước tại cuối năm 2025 khi doanh nghiệp hoàn tất các chuẩn bị kỹ thuật.

■ *Cầu dầu mỏ*

Bước vào giai đoạn cận Tết Nguyên đán và đầu năm 2026, nhu cầu tiêu thụ xăng dầu được dự báo tiếp tục gia tăng rõ rệt nhằm đáp ứng hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa, vận tải hành khách và nhu cầu đi lại, tiêu dùng của người dân trong kỳ cao điểm. Trước áp lực cầu tăng, các doanh nghiệp đầu mối, thương nhân phân phối và hệ thống bán lẻ xăng dầu trên cả nước đã chủ động xây dựng phương án dự trữ, ký kết hợp đồng nguồn hàng và tổ chức phân phối linh hoạt, bảo đảm nguồn cung đầy đủ, ổn định và liên tục trong suốt dịp Tết và giai đoạn đầu năm, hạn chế tối đa nguy cơ thiếu hụt cục bộ hoặc gián đoạn thị trường.

■ *Diễn biến giá*

Trong giai đoạn chuyển tiếp sang năm 2026, mặt bằng giá xăng dầu trong nước được dự báo khó có động lực tăng mạnh, khi các yếu tố chi phối chủ đạo vẫn nghiêng về phía giảm giá. Diễn biến dư cung kéo dài trên thị trường dầu mỏ quốc tế tiếp tục tạo áp lực hạ giá dầu thô, qua đó tác động trực tiếp đến giá cơ sở trong các kỳ điều hành trong nước. Trong bối cảnh này, giá xăng E5 RON92 và RON95-III nhiều khả năng dao động trong biên độ hẹp, ổn định ở mức thấp hoặc điều chỉnh giảm nhẹ, phản ánh xu hướng chung của thị trường năng lượng toàn cầu.

Song song đó, giá dầu diesel và các sản phẩm dầu khác được kỳ vọng tiếp tục duy trì mặt bằng thấp hơn so với trung bình các tháng đầu năm, nhờ nguồn cung trong nước được bảo đảm từ hoạt động ổn định của các nhà máy lọc dầu và kế hoạch nhập khẩu chủ động của doanh nghiệp đầu mối. Việc nhu cầu tiêu thụ tăng theo mùa vào dịp Tết Nguyên đán chủ yếu tạo áp lực lên khối lượng phân phối, chưa đủ lớn để gây sức ép tăng giá, khi nguồn cung và tồn kho vẫn ở mức an toàn.

Bên cạnh đó, lộ trình chuẩn bị áp dụng bắt buộc xăng E10 từ năm 2026 được đánh giá không tạo áp lực tăng giá tức thời đối với thị trường. Chi phí phối trộn ethanol dự kiến được kiểm soát ổn định, trong khi chính sách khuyến khích và điều tiết của cơ quan quản lý hướng tới mục tiêu bình ổn giá và hỗ trợ tiêu dùng. Do đó, việc chuyển đổi nhiên liệu sinh học nhiều khả năng chỉ tác động đến cơ cấu tiêu thụ, không làm thay đổi đáng kể mặt bằng giá xăng dầu trong giai đoạn đầu triển khai.

2. THỊ TRƯỜNG KHÍ

2.1. Thông tin trong kỳ

2.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

■ Cung khí

Thị trường khí đốt toàn cầu trong tháng 12/2025 tiếp tục mở rộng nguồn cung LNG, với một làn sóng gia tăng công suất và khối lượng xuất khẩu đáng kể.

Theo dữ liệu theo dõi tàu của LSEG, châu Âu tiếp tục là điểm đến lớn nhất của LNG Mỹ, với khoảng 9 triệu tấn được xuất khẩu sang khu vực này trong tháng trước, ngay trước khi mùa đông tại Bắc bán cầu bước vào giai đoạn khắc nghiệt hơn và trong bối cảnh châu Âu tiếp tục cắt giảm nhập khẩu khí đốt qua đường ống từ Nga. Thổ Nhĩ Kỳ, quốc gia đóng vai trò trung chuyển một phần khí đốt Nga sang châu Âu, cũng gia tăng đáng kể nhập khẩu LNG từ Mỹ trong tháng 12, với khối lượng đạt 1,45 triệu tấn.

Ở các khu vực khác, lượng LNG Mỹ xuất khẩu sang châu Á trong tháng 12 đạt khoảng 1,23 triệu tấn, giảm so với mức 1,75 triệu tấn của tháng 11, phản ánh nhu cầu suy yếu tương đối trong ngắn hạn. Ai Cập tiếp tục là khách hàng quan trọng của LNG Mỹ trong bối cảnh thiếu hụt nguồn cung khí tự nhiên trong nước, với khối lượng nhập khẩu đạt 0,78 triệu tấn trong tháng 12. Trong khi đó, khu vực châu Mỹ ghi nhận lượng mua LNG từ Mỹ ở mức 0,42 triệu tấn trong cùng kỳ.

Theo dữ liệu từ Cơ sở Hạ tầng khí đốt châu Âu (GIE) thì lượng dự trữ khí đốt đang nằm trong các kho chứa của toàn bộ 27 nước EU vào đầu tháng 12/2025 hiện chỉ là 76,5%. Con số này thấp hơn khá nhiều so với mức chứa đạt đỉnh trên 90% vào cùng thời điểm các năm 2023, 2024. Đây là tín hiệu rõ ràng về việc EU “đã đốt cháy lượng dự trữ quá nhanh” trong những tháng đầu mùa đông.

Bên cạnh đó, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) đang mở rộng xuất khẩu LNG để đáp ứng nhu cầu toàn cầu tăng cao, đặt trọng tâm vào dự án Ruwais LNG tại Abu Dhabi với năng lực dự kiến tăng gấp đôi lên khoảng 15 triệu tấn/năm, góp phần gia tăng nguồn cung LNG trên thị trường quốc tế.

Ở phía Nga, tập đoàn khí đốt lớn Gazprom ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu khí qua đường ống sang Trung Quốc trong năm 2025, với khối lượng cung cấp đạt khoảng 38,8 tỷ m³, cao hơn gần 20% so với năm 2024. Điều này cho thấy dù dòng LNG toàn cầu tăng trưởng, nguồn cung khí qua đường ống từ Nga vẫn đóng vai trò quan trọng tại thị trường châu Á.

■ Cầu khí

Trong tháng 12/2025, nhu cầu khí tự nhiên và khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) trên toàn cầu tiếp tục ghi nhận ở mức cao nhưng có những biến động vùng địa lý đáng chú ý.

Theo dữ liệu tổng hợp từ IEA, tăng trưởng nhu cầu khí toàn cầu trong cả năm 2025 được dự kiến ở mức khiêm tốn, dưới 1% so với 2024, trong bối cảnh giá khí vẫn ở mức cao và một số nền kinh tế lớn thể hiện nhu cầu không đồng đều giữa các vùng. Nhu cầu tự nhiên khí toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục tăng nhẹ trong năm 2025, hỗ trợ bởi cả tăng trưởng tiêu thụ nội địa tại Trung Quốc, Ấn Độ và phục hồi công nghiệp ở Bắc Mỹ, nhưng tổng mức tăng nhẹ hơn so với giai đoạn trước đây.

Bên cạnh đó, theo công bố mới nhất của AGA ngày 11/12, lưu lượng LNG cung cấp cho các cảng xuất khẩu của Mỹ đang tiến gần đến mức 20 tỷ feet khối (Bcf) mỗi ngày sau một năm lập kỷ lục. Trong tháng 12, lượng khí đốt cung cấp thậm chí còn tăng cao hơn, với khối lượng khí đốt đạt mức cao nhất mọi thời đại là khoảng 19,4 Bcf mỗi ngày vào cả ngày 4 và 5/12/2025 - cao hơn khoảng 27% so với mức đỉnh điểm tháng 12/2023.

■ *Diễn biến giá*

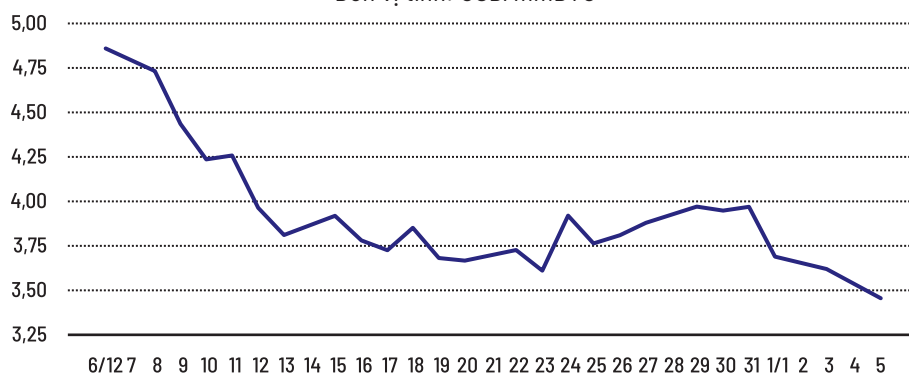
Trong tháng 12/2025, giá khí tự nhiên và LNG toàn cầu biến động mạnh do ảnh hưởng của mùa đông lạnh, nguồn cung LNG dồi dào nhưng nhu cầu sưởi ấm gia tăng, và sự phân hóa giữa các khu vực tiêu thụ lớn.

Giá hợp đồng tương lai khí tự nhiên tại Mỹ đã đảo chiều tăng trở lại sau đợt giảm gần đây, tăng hơn 3% trong phiên ngày 18/12 và giao dịch trên mức 4 USD/mmBTU, nhờ lưu lượng khí tự nhiên chuyển tới các nhà máy xuất khẩu LNG đạt mức gần kỷ lục. Lượng khí giao đến 8 cơ sở LNG lớn của Mỹ trong tháng này đạt trung bình 18,6 tỷ feet khối/ngày (Bcf/ngày), cao hơn mức trung bình 18,2 Bcf/ngày của tháng 11. Trong khi đó, một trong ba dây chuyển hóa lỏng tại cảng xuất khẩu Freeport LNG ở Texas đã quay trở lại hoạt động, giúp kho cảng này gia tăng sản lượng.

Giá khí tại Hoa Kỳ (Henry Hub) tăng mạnh vào đầu tháng 12 với mức đỉnh đạt khoảng trên 5 USD/mmBTU, là mức cao nhất trong gần 3 năm do nhu cầu tiêu thụ gia tăng trong giai đoạn lạnh giá và xuất khẩu LNG tăng mạnh. Sau đó, vào giữa và cuối tháng, giá có biến động hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, với hợp đồng tương lai Henry Hub còn giao dịch quanh 3,98-4,61 USD/mmBTU tùy thời điểm, phản ánh sự thay đổi theo dự báo thời tiết và nhu cầu sưởi ấm.

DIỄN BIẾN GIÁ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN THẾ GIỚI

Đơn vị tính: USD/mmBTU



Nguồn: Investing

Trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, giá giao ngay LNG (chỉ số JKM) tương đối ổn định ở mức 10 - 11 USD/mmBTU trong tháng 12/2025, phản ánh sự cân bằng tương đối giữa nhu cầu mùa đông và nguồn cung LNG toàn cầu dồi dào; mức này thấp hơn nhiều so với mức cao của năm trước do năng lực xuất khẩu mới và cạnh tranh giá LNG toàn cầu.

2.1.2. Thị trường trong nước

Tháng 12/2025, giá gas vẫn phụ thuộc lớn vào thị trường nhập khẩu do nguồn cung trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ. Do đó, giá gas nội địa chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như biến động USD/VND, chi phí vận chuyển, sản lượng kinh doanh, cung cầu thị trường, cũng như các chính sách thuế liên quan.

Giá gas Petrolimex bán lẻ trong tháng 12 tại Hà Nội đã được điều chỉnh tăng theo xu hướng đi lên của giá gas thế giới. Cụ thể, giá bán lẻ (đã bao gồm VAT) đối với bình dân dụng 12kg là 411.500 đồng/bình, tăng 8.400 đồng; còn bình công nghiệp 48kg có giá 1.646.000 đồng/bình, tăng 33.700 đồng so với tháng trước.

Tại Hà Nội, giá gas bán lẻ tháng 12/2025 đối với bình dân dụng 12 kg là khoảng 411.500 đồng/bình (đã bao gồm VAT), tăng khoảng 8.400 đồng/bình so với tháng trước; bình công nghiệp 48kg được niêm yết khoảng 1.646.000 đồng/bình, tăng 33.700 đồng/bình so với tháng 11.

Bên cạnh đó, nhu cầu LPG/gas trong nước vào tháng 12/2025 tăng lên rõ rệt khi bước vào mùa lạnh cuối năm - giai đoạn người dân sử dụng gas nhiều hơn cho gia đình (nấu ăn, sưởi ấm) và ngành công nghiệp tăng tốc sản xuất trước dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán. Mối quan hệ giữa nguồn cung nhập khẩu, biến động giá thế giới và nhu cầu tăng đã khiến thị trường trong nước ghi nhận sự gia tăng cung cấp LPG để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mạnh hơn trong tháng 12.

2.2. Dự báo

2.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

■ Cung khí

Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA), sản lượng khí khô của Mỹ được dự báo tiếp tục xu hướng tăng trong trung hạn, từ mức 103,2 tỷ feet khối/ngày (bcfd) năm 2024 lên 107,7 bcfd năm 2025 và 109,1 bcfd năm 2026, cao hơn đáng kể so với mức kỷ lục 103,6 bcfd ghi nhận năm 2023. Diễn biến này phản ánh năng lực khai thác khí tự nhiên của Mỹ tiếp tục được mở rộng, đặc biệt tại các lưu vực lớn, qua đó củng cố vai trò của Mỹ như một nguồn cung chủ chốt trên thị trường khí toàn cầu.

Về phía nhu cầu nội địa, EIA dự báo tiêu thụ khí tự nhiên trong nước của Mỹ sẽ duy trì ở mức rất cao, tăng từ 90,4 bcfd trong năm 2024 lên 91,8 bcfd năm 2025, trước khi giảm nhẹ xuống 90,8 bcfd vào năm 2026 khi nhu cầu phát điện và công nghiệp có dấu hiệu ổn định hơn. Điều này cho thấy tăng trưởng nhu cầu nội địa không theo kịp tốc độ gia tăng sản lượng trong trung hạn.

Trong khi đó, xuất khẩu LNG tiếp tục là động lực hấp thụ nguồn cung khí gia tăng của Mỹ. EIA ước tính xuất khẩu LNG của Mỹ sẽ tăng mạnh, đạt trung bình 14,9 bcfđ trong năm 2025 và 16,3 bcfđ trong năm 2026, cao hơn đáng kể so với mức kỷ lục 11,9 bcfđ của năm 2024. Sự gia tăng này đến từ việc các dự án hóa lỏng mới đi vào vận hành, củng cố vị thế của Mỹ là nhà xuất khẩu LNG hàng đầu thế giới.

Ngoài ra, tại Australia, chính phủ đang chuẩn bị áp dụng cơ chế điều tiết xuất khẩu từ năm 2027, yêu cầu các nhà sản xuất LNG giữ lại khoảng 15 - 25% sản lượng cho thị trường nội địa nhằm đảm bảo an ninh năng lượng và ổn định giá trong nước. Động thái này phản ánh mối quan ngại ngày càng lớn về rủi ro thiếu hụt nguồn cung nội địa trong bối cảnh nhu cầu khí trong nước có xu hướng gia tăng, đồng thời cho thấy xu hướng các nước xuất khẩu lớn bắt đầu cân nhắc lại ưu tiên giữa thị trường nội địa và xuất khẩu.

■ *Cầu khí*

Trong ngắn hạn (cuối 2025 - đầu 2026), nhu cầu khí đốt toàn cầu có xu hướng tăng theo mùa vụ, chủ yếu do mùa đông tại Bắc bán cầu làm gia tăng nhu cầu sưởi ấm và phát điện bằng khí, đặc biệt tại Bắc Mỹ, châu Âu và Đông Bắc Á. Các cơ quan năng lượng quốc tế ghi nhận mức tiêu thụ khí trong những tháng mùa đông cao hơn trung bình năm, qua đó hỗ trợ nhu cầu ngắn hạn dù giá khí nhìn chung vẫn chịu áp lực từ nguồn cung dồi dào.

Về dài hạn, theo báo cáo Khí đốt toàn cầu của Wood Mackenzie ngày 2/12, nhu cầu khí đốt toàn cầu được dự báo tăng khoảng 16% vào năm 2035, với động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ châu Á (+35%) và Bắc Mỹ (+18%), trong khi nhu cầu tại châu Âu tiếp tục xu hướng suy giảm (-7%) do chuyển dịch năng lượng và chính sách giảm phụ thuộc vào khí đốt truyền thống.

Đáng chú ý, nhu cầu LNG toàn cầu được dự báo tăng nhanh hơn đáng kể so với tổng nhu cầu khí đốt, với mức tăng khoảng 60% trong thập kỷ tới, tương đương 250 triệu tấn/năm, nhờ làn sóng mở rộng nguồn cung LNG quy mô lớn trên toàn cầu. Mặt bằng giá LNG thấp hơn dự kiến sẽ kích hoạt một chu kỳ tăng trưởng nhu cầu mới, đặc biệt tại các thị trường mới nổi ở châu Á, khu vực được kỳ vọng sẽ đóng góp khoảng 75% tổng tăng trưởng nhu cầu LNG toàn cầu vào năm 2035.

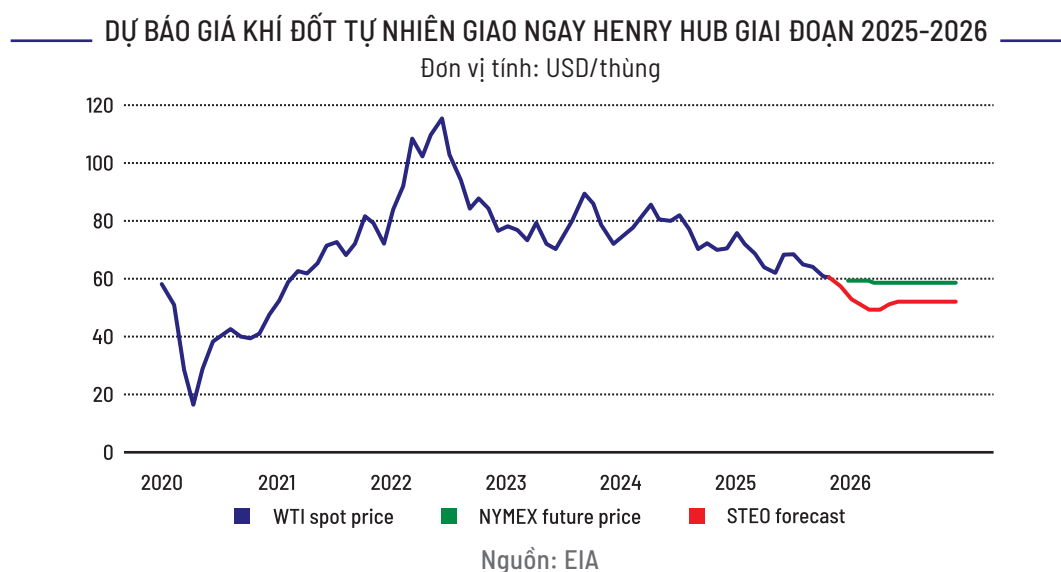
Tại châu Âu, nhu cầu LNG được dự báo tăng thêm khoảng 30 triệu tấn vào năm 2035, một phần nhằm hấp thụ lượng LNG dư thừa trên thị trường toàn cầu, đồng thời bù đắp cho sự sụt giảm nguồn cung khí từ Nga và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ ổn định hơn trong dài hạn. Bên cạnh đó, các thị trường Đại Tây Dương khác được kỳ vọng sẽ đóng vai trò ngày càng rõ nét, với mức tăng nhu cầu LNG khoảng 25 triệu tấn/năm vào năm 2035.

■ *Diễn biến giá*

Bước sang năm 2026, xu hướng chủ đạo của thị trường là áp lực giảm giá do dư cung LNG toàn cầu gia tăng mạnh. Hàng loạt dự án LNG mới tại Mỹ, Qatar, Canada và một số quốc gia khác dự kiến đi vào vận hành, làm gia tăng đáng kể nguồn cung

ra thị trường quốc tế. Trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng nhu cầu không theo kịp đà mở rộng nguồn cung, mặt bằng giá khí đốt và LNG được dự báo khó quay trở lại các mức cao như giai đoạn khủng hoảng năng lượng trước đây.

Tại thị trường Mỹ, giá khí đốt chuẩn Henry Hub được dự báo duy trì ở mức trung bình, với biên độ biến động hẹp hơn so với các năm trước. Theo cập nhật ngày 9/12 của EIA, *giá Henry Hub trong năm 2026 được kỳ vọng dao động quanh vùng 4,0-4,5 USD/mmBTU*. Sản lượng khí khô duy trì ở mức cao cùng với tồn kho dồi dào đóng vai trò quan trọng trong việc kiềm chế đà tăng giá, ngay cả khi xuất khẩu LNG của Mỹ tiếp tục mở rộng.



2.2.2. Thị trường trong nước

Trong thời gian tới, bức tranh thị trường gas Việt Nam được dự báo chịu áp lực rõ nét từ sự suy giảm nguồn khí nội địa trong khi nhu cầu cho phát điện, công nghiệp và giao thông tiếp tục duy trì ở mức cao.

Trong bối cảnh đó, PV GAS D khẳng định cam kết bảo vệ an ninh năng lượng quốc gia bằng việc ưu tiên phân bổ khí cho sản xuất điện theo chỉ đạo của Chính phủ, qua đó làm gia tăng rủi ro thiếu hụt cục bộ đối với các phân khúc tiêu thụ khác như CNG cho giao thông công cộng.

Thực tế gần 500 xe buýt CNG tại TP.HCM có nguy cơ gián đoạn hoạt động từ năm 2026 cho thấy bài toán cân đối cung - cầu khí đang trở nên nhạy cảm hơn, đòi hỏi sự điều phối chặt chẽ giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý; Sở Công Thương TP.HCM đã vào cuộc rà soát, yêu cầu báo cáo và phối hợp giải pháp nhằm đảm bảo vận hành ổn định hệ thống vận tải công cộng.

Đối với năm 2026, việc phân bổ nguồn khí sẽ được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BCT ngày 01/12/2025. Theo đó, sau khi ưu tiên khí cho sản xuất điện, nguồn khí thiên nhiên nội địa và khí thiên nhiên nhập khẩu sẽ được phân bổ cho các lĩnh vực sản xuất công nghiệp và sản xuất CNG.

3. THỊ TRƯỜNG PHÂN BÓN

3.1. Thông tin trong kỳ

3.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

■ *Cung phân bón*

Trong tháng 12/2025, Trung Quốc siết chặt xuất khẩu phân bón Phosphate, khi các hiệp hội ngành yêu cầu các nhà sản xuất lớn tạm dừng ký hợp đồng xuất khẩu DAP/MAP từ giữa tháng 12 nhằm ưu tiên nguồn cung cho vụ Xuân nội địa. Động thái này dự kiến kéo dài đến tháng 8/2026, làm giảm đáng kể nguồn cung Phosphate trên thị trường quốc tế.

Ở chiều ngược lại, nguồn cung phân bón từ Nga vẫn được duy trì nhưng trong khuôn khổ kiểm soát, khi hạn ngạch xuất khẩu chính thức có hiệu lực từ 01/12/2025 đến hết tháng 5/2026, với tổng khối lượng cho phép khoảng 18,7 triệu tấn, bao gồm phân đạm và phân hỗn hợp. Cơ chế này giúp Nga tiếp tục cung ứng cho thị trường thế giới, song hạn chế rủi ro thiếu hụt nguồn cung trong nước.

Đối với Urê, nguồn cung toàn cầu trong tháng 12 nhìn chung không bị gián đoạn lớn, khi các nhà sản xuất tại Trung Đông và Nga vẫn duy trì sản lượng cao, bất chấp việc Ấn Độ mở thầu nhập khẩu khối lượng lớn. Điều này cho thấy nguồn cung Urê thế giới vẫn ở trạng thái tương đối dồi dào trong ngắn hạn.

Với phân bón Kali, thị trường ghi nhận tín hiệu nới lỏng nguồn cung khi Mỹ quyết định dỡ bỏ/nới lỏng một phần lệnh trừng phạt đối với kali của Belarus vào giữa tháng 12/2025. Động thái này mở ra khả năng khôi phục dòng chảy kali từ Belarus, góp phần giảm bớt áp lực thiếu hụt nguồn cung toàn cầu, dù các biện pháp trừng phạt từ EU vẫn được duy trì.

Bên cạnh đó, cấu trúc nguồn cung tại châu Âu tiếp tục dịch chuyển, khi Morocco vượt Nga để trở thành nhà cung cấp phân bón lớn nhất cho EU trong năm 2025, cho thấy xu hướng đa dạng hóa nguồn cung của khu vực này trước các rủi ro địa chính trị.

■ *Cầu phân bón*

Trong tháng 12/2025, nhu cầu phân bón thế giới diễn biến không đồng đều giữa các khu vực. Ấn Độ trở thành tâm điểm cầu Urê khi tiêu thụ nội địa đạt mức kỷ lục cho vụ Đông (Rabi), khiến tồn kho giảm nhanh và buộc nước này mở thầu nhập khẩu 1,5 triệu tấn Urê, qua đó hỗ trợ giá Urê toàn cầu.

Ngược lại, nhu cầu Kali toàn cầu chững lại do tác động chính sách. Việc Mỹ dỡ bỏ lệnh trừng phạt Kali Belarus giữa tháng 12 làm gia tăng kỳ vọng giá giảm, khiến người mua tại Mỹ và nhiều thị trường khác tạm thời trì hoãn giao dịch.

Đối với phân lân, việc Trung Quốc ưu tiên thị trường nội địa và tạm dừng ký mới hợp đồng xuất khẩu DAP đã đẩy nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường như Brazil và Ấn Độ sang các nguồn thay thế, giúp nhu cầu DAP ngoài Trung Quốc duy trì ở mức cao.

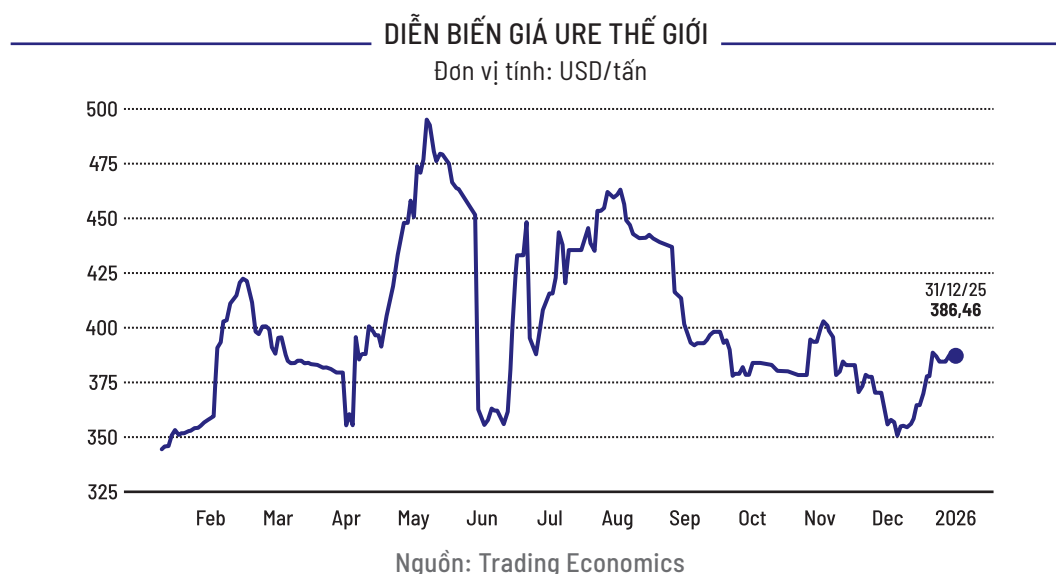
Tại Brazil, nhu cầu phân bón vẫn ổn định nhưng có xu hướng chuyển sang các sản phẩm giá thấp hơn để tiết giảm chi phí. Trong khi đó, châu Âu ghi nhận nhu cầu Urê tăng mạnh trong đầu tháng do hoạt động nhập kho “chạy” quy định CBAM, nhưng tâm lý mua vẫn thận trọng khi chi phí môi trường tiếp tục là yếu tố gây áp lực dài hạn.

■ *Diễn biến giá*

Trong tháng 12/2025, giá Urê trên thị trường toàn cầu cho thấy dấu hiệu ổn định sau giai đoạn giảm mạnh trước đó. **Giá Urê bán lẻ trung bình ghi nhận quanh 567-584 USD/tấn vào giữa và cuối tháng**, thấp hơn so với các tháng trước nhưng không tiếp tục giảm sâu.

Đối với phân lân (DAP/MAP), giá trong tháng 12 vẫn duy trì ở mức cao so với mặt bằng chung của thị trường phân bón. **Giá DAP trung bình khoảng 866-873 USD/tấn, trong khi giá MAP xoay quanh 884 USD/tấn vào cuối tháng**. Bên cạnh đó, **giá Kali** nhìn chung ổn định hoặc giảm nhẹ, với **mức trung bình khoảng 484 USD/tấn trong tháng 12**.

Ngoài ra, một số mặt hàng phân bón khác cũng ghi nhận xu hướng giá yếu hơn so với tháng trước, như Anhydrous Ammonia khoảng 863 USD/tấn, UAN28 khoảng 409 USD/tấn và UAN32 khoảng 466 USD/tấn. Tổng thể, tháng 12/2025 ghi nhận mặt bằng giá phân bón thế giới ổn định ở mức thấp hoặc giảm nhẹ, phản ánh nhu cầu mua dè dặt vào giai đoạn cuối năm.



3.1.2. Thị trường trong nước

■ Cung phân bón

Trong tháng 12/2025, thị trường phân đạm (Urê) trong nước chịu ảnh hưởng lớn từ việc Nhà máy Đạm Phú Mỹ chính thức dừng máy để bảo dưỡng tổng thể bắt đầu từ ngày 22/12, với kế hoạch kéo dài khoảng 38 ngày. Mặc dù nguồn cung sản xuất bị gián đoạn tạm thời, Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) khẳng định vẫn đảm bảo lượng hàng cung ứng ra thị trường nhờ vào kho dự trữ đã được chuẩn bị kỹ lưỡng từ trước. Tính chung cả năm, sản lượng Urê của đơn vị này ước đạt hơn 885.000 tấn, vượt 10% kế hoạch, giúp duy trì sự ổn định cho thị trường nội địa bất chấp nhu cầu giao dịch có phần trầm lắng vào dịp cuối năm.

Đối với nhóm phân bón chứa Lân (DAP/MAP), nguồn cung ghi nhận những tín hiệu tích cực về cả sản lượng và đầu tư dài hạn. Đầu tháng 12, khoảng 3.500 tấn DAP Phú Mỹ đã được đưa vào lưu thông để bổ sung cho thị trường. Đặc biệt, vào ngày 19/12, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem đã khởi công dự án đầu tư chiều sâu để sản xuất phân bón MAP với công suất 60.000 tấn/năm tại Hải Phòng, một bước đi chiến lược để tăng cường tự chủ nguồn cung.

Ở mảng phân bón nhập khẩu, nguồn cung các loại phân Kali và SA (Ammonium Sulphate) vẫn duy trì trạng thái dồi dào, đóng vai trò điều tiết thị trường. Tính đến ngày 31/12, lượng tồn kho Kali Lào tại các kho khu vực Sài Gòn và Long An được ghi nhận ở mức lớn, đảm bảo đủ hàng cho vụ tới, trong khi một số dòng Kali nhập khẩu từ Israel có biến động giá tăng nhẹ. Riêng mặt hàng SA tiếp tục dẫn đầu về lượng nhập khẩu với gần 26.000 tấn về cảng trong giai đoạn giữa tháng.

■ Cầu phân bón

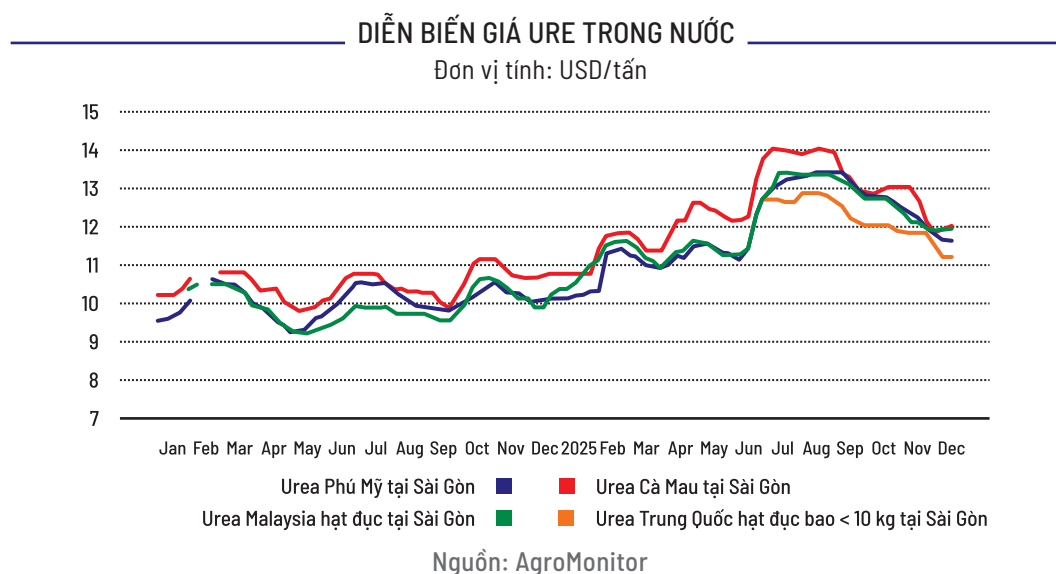
Trong tháng 12/2025, thị trường phân Urê ghi nhận xu hướng tăng nhẹ cục bộ, chủ yếu tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long do tác động tâm lý từ việc Nhà máy Đạm Phú Mỹ dừng máy bảo dưỡng. Tại các kho trung chuyển miền Tây, giá Urê Cà Mau đã nhích lên vào những ngày cuối tháng, trong khi thị trường Đông Nam Bộ vẫn giữ ổn định.

Hiện tại, mức giá bán lẻ phổ biến cho các dòng Urê Cà Mau và Phú Mỹ dao động trong khoảng 530.000 - 570.000 đồng/bao (tương đương 10.600 - 11.400 đồng/kg), tăng nhẹ khoảng 5.000 - 10.000 đồng/bao so với đầu tháng tại một số đại lý cấp 2.

Đối với nhóm phân Lân (DAP), giá cả có sự phân hóa mạnh mẽ giữa hàng nội và hàng ngoại. DAP sản xuất trong nước (Lào Cai, Đình Vũ) ghi nhận đà tăng nhẹ, giao dịch quanh mức 700.000 - 780.000 đồng/bao. Trái lại, các loại DAP nhập khẩu chất lượng cao (như Tường Phong xanh 64%) lại neo ở mức rất cao do tình trạng khan hiếm nguồn cung cục bộ. Giá bán lẻ cho dòng phân bón này hiện đang đứng ở ngưỡng kỷ lục 1.200.000 - 1.300.000 đồng/bao (tương đương 24.000 - 26.000 đồng/kg), tạo ra chênh lệch lớn so với hàng nội địa.

Các mặt hàng còn lại như Kali và NPK duy trì diễn biến tương đối bình ổn nhờ lượng tồn kho dồi dào. Giá phân Kali nhìn chung đi ngang, dao động từ 580.000 - 630.000 đồng/bao, ngoại trừ dòng Kali Israel có nhích nhẹ vào ngày cuối năm. Tương tự, phân NPK hỗn hợp (loại 20-20-15) vẫn giữ giá ổn định quanh mức 900.000 - 950.000 đồng/bao để hỗ trợ tiêu thụ vụ Đông Xuân. Riêng phân SA (Ammonium Sulphate) sau đợt biến động nhẹ giữa tháng đã chững lại, giao dịch si ổn định quanh mức 3.500 - 4.000 đồng/kg.

■ Diễn biến giá



3.2. Dự báo

3.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

■ Cung phân bón

Trong nửa đầu năm 2026, nguồn cung Phosphate (DAP/MAP) được dự báo tiếp tục thiếu hụt và căng thẳng nhất trong thị trường phân bón toàn cầu. Việc Trung Quốc kéo dài thời gian hạn chế xuất khẩu khiến thị trường quốc tế có thể thiếu khoảng 2 - 3 triệu tấn DAP/MAP, buộc các nhà nhập khẩu phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn từ Ma-rốc và Ả Rập Xê Út. Dù Ma-rốc và Ả Rập Xê Út dự kiến chạy tối đa công suất, lượng bổ sung vẫn khó bù đắp hoàn toàn.

Nguồn cung Kali được dự báo bước vào giai đoạn dư thừa nhẹ trong năm 2026. Việc Belarus quay trở lại thị trường quốc tế cùng với kế hoạch duy trì sản lượng cao của Canada (khoảng 14 - 15 triệu tấn/năm) làm thay đổi hoàn toàn cán cân cung-cầu.

Đối với Urê, triển vọng nguồn cung năm 2026 được đánh giá là dồi dào và ổn định. Nga tiếp tục duy trì xuất khẩu theo hạn ngạch, trong khi công suất mới từ Nigeria và Nga đi vào hoạt động giúp gia tăng nguồn cung toàn cầu. Song song đó, các dự án Amoniac xanh/lam tại Trung Đông và Mỹ bắt đầu vận hành thương mại, hỗ trợ chuỗi cung phân đạm trong bối cảnh tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe.

■ *Cầu phân bón*

Bước sang năm 2026, nhu cầu phân bón toàn cầu được dự báo suy yếu do khả năng chi trả của nông dân giảm khi giá nông sản đi xuống. Dù giá phân bón đã hạ nhiệt, nông dân tại nhiều khu vực vẫn có xu hướng tiết giảm lượng bón hoặc chuyển sang các sản phẩm giá rẻ hơn, khiến nhu cầu Urea và Phosphate khó tăng mạnh.

Trong bối cảnh đó, Ấn Độ là điểm sáng nổi bật về nhu cầu, với nhập khẩu phân bón dự báo tăng mạnh nhờ thời tiết thuận lợi và chính sách đảm bảo an ninh lương thực. Nhu cầu tập trung vào các sản phẩm chủ lực như Urea, DAP và NPK, giúp Ấn Độ tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt phía cầu toàn cầu.

Brazil và Trung Quốc duy trì nhu cầu ở mức cao nhưng theo hướng thận trọng. Brazil chuyển sang sử dụng các loại phân đạm chi phí thấp hơn để tối ưu đầu vào, trong khi Trung Quốc ưu tiên nhu cầu nội địa và an ninh lương thực, thể hiện qua việc sớm chốt hợp đồng nhập khẩu Kali cho năm 2026.

Ngược lại, Mỹ và Châu Âu được dự báo có nhu cầu đi ngang hoặc tăng nhẹ. Áp lực chi phí, thu nhập nông nghiệp giảm và các chính sách môi trường như CBAM tiếp tục kìm hãm đà phục hồi nhu cầu tại các thị trường này.

■ *Diễn biến giá*

Theo báo cáo của Rabobank công bố đầu tháng 12, thị trường phân bón toàn cầu năm 2026 được dự báo sẽ bước vào giai đoạn “bình ổn” với xu hướng giá giảm nhẹ ở nhóm đạm và kali, nhưng vẫn duy trì ở mức cao đối với nhóm lân. Trong đó, chỉ số khả năng chi trả của nông dân vẫn ở mức thấp do giá nông sản sụt giảm, buộc nhu cầu tiêu thụ tại nhiều khu vực phải co lại, ngoại trừ sự bùng nổ nhu cầu từ Ấn Độ để phục vụ an ninh lương thực.

Ở nhóm phân lân (DAP/MAP), triển vọng tăng giá được đánh giá là nổi bật nhất trong năm 2026. Theo Hiệp hội Công nghiệp Phosphate Trung Quốc, giá Sulfur - nguyên liệu then chốt - nhiều khả năng duy trì ở mức cao ít nhất đến hết nửa đầu năm 2026, sau khi tăng mạnh do nhu cầu nhập khẩu lớn từ Morocco và Indonesia trong năm 2025. Tính đến giữa tháng 12/2025, giá Axit Sulfuric đã tăng hơn 120% so với cùng kỳ, trong khi Ammonia tăng khoảng 14%, vượt xa mức tăng của giá bán DAP. Dù cuối năm 2025 xuất hiện các nhịp điều chỉnh ngắn hạn do khuyến mãi và tâm lý chờ đợi từ Ấn Độ, bệ đỡ chi phí cao được xem là yếu tố giữ giá DAP ở mặt bằng cao trong trung hạn.

Ngoài ra, thị trường Kali đang thiết lập mặt bằng giá ổn định quanh mức 285 - 300 USD/tấn (FOB Vancouver/Brazil) nhờ thông tin Mỹ gỡ bỏ trừng phạt đối với Belarus. Trong năm 2026, giá Urê trung bình sẽ tiếp tục giảm về vùng 300 USD/tấn do chi phí khí đốt hạ nhiệt, trong khi nông dân toàn cầu vẫn giữ tâm lý thận trọng trong việc mua hàng tích trữ.

3.2.2. Thị trường trong nước

■ *Cung phân bón*

Bước sang năm 2026, ngành phân bón Việt Nam được dự báo sẽ đi vào quỹ đạo ổn định hơn về nguồn cung nhờ năng lực sản xuất nội địa vững mạnh. Nguồn cung phân đạm (Urê) trong nước tiếp tục được đảm bảo bởi hai “ông lớn” là Đạm Phú Mỹ (DPM) và Đạm Cà Mau (DCM).

Cụ thể, Đạm Phú Mỹ đặt mục tiêu sản xuất hơn 902.000 tấn Urê và 180.000 tấn NPK cho năm 2026. Trong khi đó, Đạm Cà Mau cũng lên kế hoạch sản xuất khoảng 926.000 tấn Urê quy đổi, dù các chỉ tiêu lợi nhuận được đặt ra thận trọng hơn so với năm 2025. Điều này cho thấy khả năng tự chủ nguồn cung phân đạm của Việt Nam vẫn rất cao, giảm thiểu rủi ro từ biến động thế giới.

Đối với hoạt động xuất nhập khẩu, nguồn cung phân bón Việt Nam dự kiến không chỉ đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà còn duy trì đà xuất khẩu khả quan. Dự báo tổng lượng xuất khẩu phân bón năm 2026 có thể đạt mốc 1,8 triệu tấn, với động lực chính đến từ nhu cầu của các thị trường lớn như Ấn Độ, Brazil và Campuchia.

■ *Cầu phân bón*

Về ngắn hạn, nhu cầu phân bón nội địa dự báo sẽ bật tăng mạnh trong tháng 1/2026 sau giai đoạn “nén” cuối năm 2025. Nguyên nhân chính là do lịch gieo sạ vụ Đông Xuân tại Đồng bằng sông Cửu Long và lịch cấy tại miền Bắc bị đẩy lùi do thời tiết ẩm bất thường trong tháng 12, khiến hoạt động mua sắm (đặc biệt là Urê và DAP) bị dồn toa vào đầu năm để kịp thời vụ chăm sóc lúa.

Triển vọng cả năm 2026 được đánh giá tích cực nhờ thời tiết chuyển sang trạng thái trung tính, thuận lợi cho canh tác. Đồng thời, giá các nông sản chủ lực như gạo và cà phê vẫn neo ở mức cao, đảm bảo khả năng chi trả cho nông dân và thúc đẩy họ mạnh dạn tái đầu tư phân bón.

Đi sâu vào từng chủng loại, thị trường năm 2026 sẽ chứng kiến sự phân hóa nhu cầu rõ rệt. Phân DAP dự kiến sẽ là mặt hàng có sức cầu căng thẳng nhất; do nguồn cung nhập khẩu gặp khó, nông dân sẽ phải cạnh tranh mua nguồn hàng nội địa hoặc chuyển đổi sang các dòng NPK hàm lượng lân cao để thay thế. Trong khi đó, nhu cầu phân NPK được dự báo tăng trưởng ổn định khoảng 2-3%, dẫn dắt bởi sự phục hồi của nhóm cây công nghiệp và cây ăn trái tại Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Riêng đối với phân Urê, nhu cầu nội địa đã ở mức bão hòa và ổn định, đóng vai trò nền tảng cho tiêu thụ trong nước mà không có biến động đột biến.

■ *Diễn biến giá*

Theo dự báo của Chứng khoán Rồng Việt (VDSC), mặt bằng giá phân bón trong nước năm 2026 được dự báo sẽ diễn biến “ngược chiều” so với thế giới. Trong khi giá phân bón toàn cầu chịu áp lực giảm mạnh do dư thừa công suất, giá bán lẻ nội địa lại được dự báo tăng nhẹ từ 2 - 4% tùy chủng loại. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc áp dụng thuế VAT 5% (có hiệu lực trọn năm 2026), khiến giá thành phẩm đến tay nông dân bị đẩy lên dù giá gốc trước thuế của doanh nghiệp có thể giảm nhẹ. Cụ thể, phân DAP dự kiến có mức tăng cao nhất là 4%, tiếp đến là Urê và NPK với mức tăng khoảng 2%.

Xét về diễn biến thực tế trong tháng 12/2025, thị trường ghi nhận sự biến động cục bộ đối với các mặt hàng chủ lực. Giá phân Urê tại khu vực Tây Nam Bộ có xu hướng nhích nhẹ vào cuối tháng do tâm lý ảnh hưởng từ đợt bảo dưỡng của Nhà máy Đạm Phú Mỹ, giao dịch phổ biến trong khoảng 530.000 - 580.000 đồng/bao. Trong khi đó, nhóm phân DAP chứng kiến sự phân hóa sâu sắc khi hàng nhập khẩu (như Tường Phong 64%) trở nên khan hiếm và neo ở mức giá kỷ lục lên tới 1.300.000 đồng/bao, còn DAP sản xuất trong nước (Lào Cai, Đình Vũ) cũng điều chỉnh tăng nhẹ, dao động quanh ngưỡng 700.000 - 800.000 đồng/bao.

4. THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

4.1. Thông tin trong kỳ

4.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Tháng 12/2025 trên thị trường điện toàn cầu tiếp tục ghi nhận xu hướng tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ điện rõ rệt, trong bối cảnh điện hạt nhân được xem là một trụ đỡ quan trọng giúp các nước vừa bảo đảm an ninh năng lượng, vừa hiện thực hóa cam kết về trung hòa carbon.

Hạ viện Ấn Độ vừa thông qua dự luật mới, qua đó lần đầu tiên cho phép khu vực tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài tham gia phát triển điện hạt nhân, đánh dấu sự thay đổi đáng kể so với mô hình trước đây. Dự luật được thông qua trong bối cảnh New Delhi đang từng bước tháo gỡ vướng mắc trên tiến trình hiện thực hóa mục tiêu bảo đảm nguồn cung năng lượng dài hạn.

Bên cạnh đó, sau sự cố tại Fukushima năm 2011, Nhật Bản đang lên kế hoạch tái khởi động nhà máy điện hạt nhân lớn nhất thế giới Kashiwazaki-Kariwa. Quyết định nêu trên được đưa ra trong bối cảnh Tokyo đặt mục tiêu nâng tỷ lệ điện hạt nhân lên 20% vào năm 2040, từ đó giảm phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu hóa thạch.

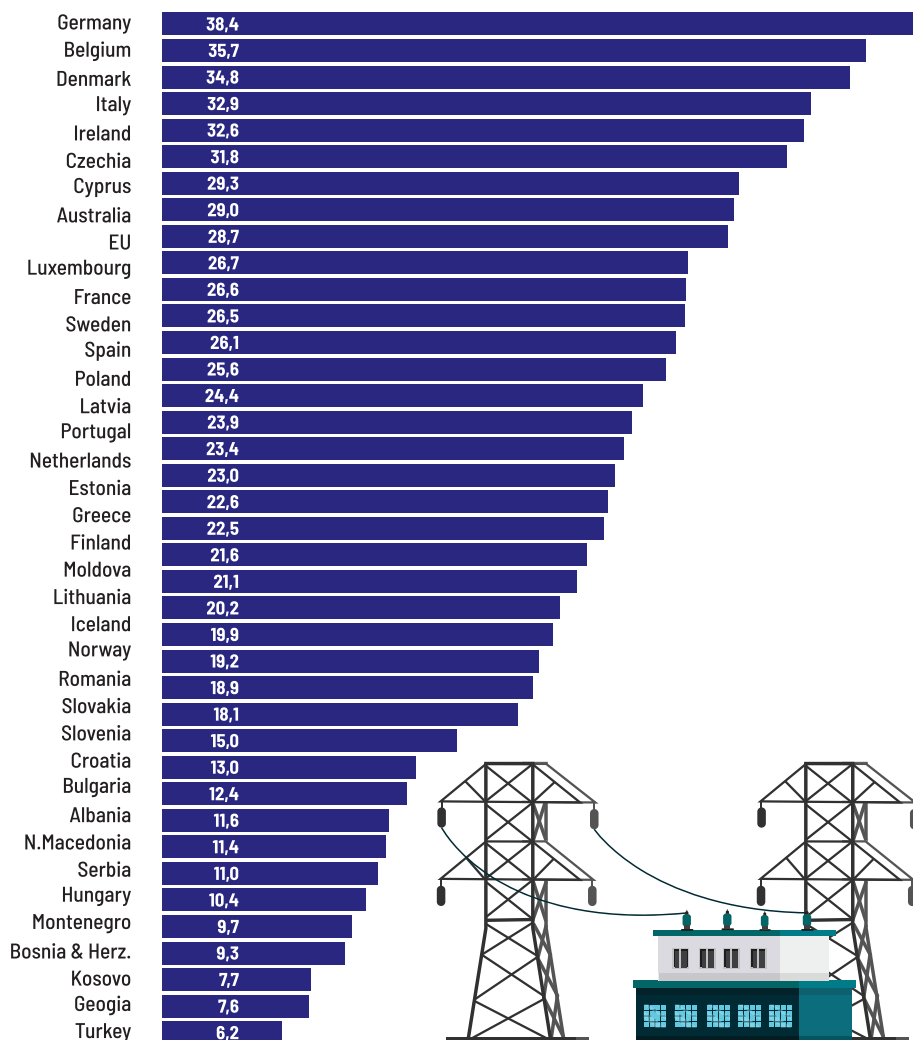
Vào cuối tháng 12/2025, Trung Quốc chính thức ngừng sử dụng phần mềm Mỹ trong vận hành lưới điện, thay thế bằng solver nội địa Tianquan nhanh hơn 14%, chính xác hơn và ổn định hơn, làm thay đổi cán cân quyền lực công nghệ toàn cầu. Động thái này diễn ra sau hàng loạt thông tin cho thấy Tập đoàn Lưới điện Nhà nước Trung Quốc, Huawei cùng nhiều doanh nghiệp hàng đầu khác đã từ bỏ các solver của Mỹ.

Theo dữ liệu mới nhất từ cơ quan thống kê Eurostat của Liên minh châu Âu (EU) được trang Euronews trích dẫn, giá điện mà các hộ gia đình trong EU phải trả dao động từ 6,2 euro mỗi 100 kWh ở Thổ Nhĩ Kỳ đến 38,4 euro ở Đức. Mức trung bình cho 38 quốc gia châu Âu - bao gồm các thành viên EU, các quốc gia ứng cử viên gia nhập khối và các nước trong Hiệp hội Thương mại tự do châu Âu (EFTA) - là 28,7 euro/kWh.

Khu vực Tây Âu ghi nhận mức giá điện danh nghĩa cao nhất, với giá Bỉ (35,7 euro) và Đan Mạch (34,8 euro) gần sát với giá ở Đức. Giá điện cũng vượt quá 30 euro/100 kWh ở Italy, Ireland và Séc.

Ngược lại, hầu hết các nước Đông Âu và các quốc gia ứng cử viên EU có mức giá điện thấp hơn nhiều. Giá điện ở dưới mức 10 euro mỗi 100 kWh ở Thổ Nhĩ Kỳ, Georgia, Kosovo, Bosnia và Herzegovina, và Montenegro. Trong số các thành viên EU, Hungary có giá điện thấp nhất, trong khi giá ở Tây Ban Nha (26,1 euro) và Pháp (26,6 euro) vẫn dưới mức trung bình của EU.

GIÁ ĐIỆN TÍNH THEO EURO
TẠI CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN EU, ỨNG CỬ VIÊN GIA NHẬP EU, VÀ CÁC NƯỚC EFTA
 Đơn vị tính: Euro/100 kWh



Nguồn: Euronews

4.1.2. Thị trường trong nước

Theo số liệu thu thập thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Bộ Công Thương và số liệu điều tra ngành công nghiệp tháng 12/2025, điện mặt trời mái nhà, điện tự sản tự tiêu cũng được lắp đặt nhiều. Tỷ trọng điện tự sản tự tiêu này chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tiêu thụ điện tiêu dùng.

Cụ thể, năm 2025, ước tính tổng sản lượng điện tự sản tự tiêu do người dân tự lắp đặt là khoảng 10 tỷ kWh, chiếm gần 4% tổng sản lượng điện thương phẩm. Điều này góp phần giảm áp lực với ngành điện.

Xét về cơ cấu tiêu dùng điện của cả năm 2025, trong mức 4,9% điện thương phẩm, điện cho nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,1% và ngành này chiếm 3,5% tổng sản lượng điện tiêu thụ.

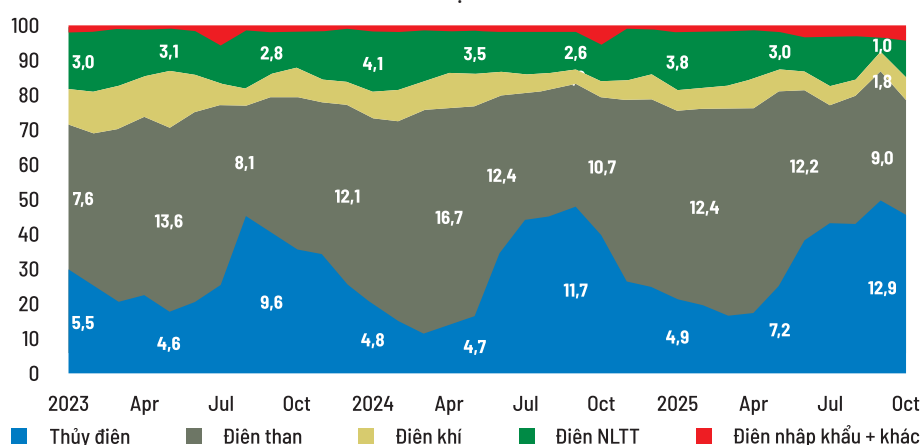
Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 53% sản lượng điện tiêu thụ của năm 2025 và tăng 7,2%. Mức tăng này tương đối phù hợp với chỉ số sản xuất ngành công nghiệp.

Điện cho khách sạn, nhà hàng chiếm 5,4%, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2024. Điện cho tiêu dùng dân cư chiếm 33,7% tổng sản lượng điện, chỉ tăng 1,1%.

Bên cạnh đó, số liệu do ngành điện công bố cho thấy một điểm đáng chú ý khi tổng sản lượng điện thương phẩm của EVN năm 2025 ước đạt 287,9 tỷ kWh, chỉ tăng 4,9% so với năm 2024, trong khi tăng trưởng GDP của nền kinh tế đạt 8,02%. Việc tăng trưởng điện thương phẩm thấp hơn tăng trưởng GDP trong năm 2025 không phải là dấu hiệu bất thường, mà ngược lại, phản ánh sự thay đổi tích cực trong cơ cấu tăng trưởng và hiệu quả sử dụng năng lượng của nền kinh tế Việt Nam. Đây cũng là xu hướng phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, giảm dần phụ thuộc vào mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào tiêu hao năng lượng.

DIỄN BIẾN HUY ĐỘNG CÁC LOẠI ĐIỆN

Đơn vị tính: %



Nguồn: MBS

4.2. Dự báo

4.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Những thay đổi về cơ cấu nguồn điện, tiến độ đầu tư hạ tầng lưới, cùng tác động từ chính sách năng lượng và xu hướng điện hóa sẽ là các yếu tố then chốt định hình triển vọng ngành điện trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, các dự báo tập trung làm rõ những động lực chính, rủi ro tiềm ẩn và định hướng phát triển của thị trường điện trong giai đoạn kế tiếp.

Ngày 15/12, tại hội nghị công tác năng lượng toàn quốc, dự báo mức tiêu thụ điện năng của Trung Quốc sẽ đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, với tổng lượng điện sử dụng trên toàn quốc ước tính vượt mốc 10.000 tỷ kilowatt-giờ (kWh). Cột mốc này sẽ củng cố hơn nữa vị thế của Trung Quốc là quốc gia tiêu thụ điện lớn nhất thế giới, với tổng lượng điện sử dụng vượt qua mức tiêu thụ gộp của Liên minh châu Âu (EU), Nga, Ấn Độ và Nhật Bản trong năm 2024.

Các dự báo chính thức cho thấy công suất điện gió và điện Mặt Trời lắp đặt mới sẽ đạt khoảng 370 triệu kW vào năm 2025, với tỷ lệ sử dụng thực tế duy trì ở mức trên 94%. Điện gió và điện Mặt Trời sẽ chiếm khoảng 22% tổng lượng điện tiêu thụ của cả nước.

Tại Vương quốc Anh, chính sách tài khóa cuối năm 2025 đã định hướng giảm trần giá năng lượng cho hộ gia đình từ đầu năm 2026, dự kiến giúp các hộ gia đình tiết kiệm khoảng £138/năm. Điều này phản ánh kỳ vọng thị trường giá bán buôn năng lượng sẽ giảm nhẹ do chi phí đầu vào (như LNG và khí đốt) giảm và các biện pháp thuế xanh được tái cấu trúc.

Ngoài ra, số lượng dự án tái tạo và lưu trữ năng lượng (pin, gió, mặt trời) được phê duyệt trong năm 2025 đạt mức kỷ lục, cho thấy bước chuyển dịch mạnh sang năng lượng sạch trên cơ sở hạ tầng tăng trưởng bền vững.

Bên cạnh đó, trong vài năm trở lại đây, thời gian giao hàng cho các thiết bị lưới điện quan trọng như máy biến áp và thiết bị đóng cắt đã kéo dài đến nhiều năm, trong khi chi phí thiết bị và dự án tiếp tục tăng. Chi phí của một nhà máy điện chạy bằng khí đốt mới đã tăng vọt lên hơn 20% so với các dự án được xây dựng chỉ vài năm trước.

Các mức thuế mới cũng có thể ảnh hưởng đến thời gian giao hàng và chi phí. Những mức thuế này bao gồm thuế đối với thép (bao gồm cả thép điện định hướng hạt), nhôm và một số sản phẩm đồng, bên cạnh việc mở rộng điều tra chuỗi cung ứng năng lượng mặt trời, gió và pin. Việc thắt chặt các yêu cầu về hàm lượng nội địa và nguồn cung ứng càng làm tăng thêm sự phức tạp.

4.2.2. Thị trường trong nước

Năm 2026, Bộ Công Thương đưa ra kịch bản tăng trưởng tiêu thụ điện cơ sở 8,5%, theo sau là các kịch bản cao hơn từ 11-12%, với mục tiêu tăng trưởng kinh tế đột phá - kỳ vọng là động lực chính cho tăng trưởng sản lượng các nhà máy. Môi trường huy động dự báo tiếp tục ổn định sau khi EVN cơ bản vượt qua được khó khăn tài chính từ năm 2024.

Trong báo cáo triển vọng ngành điện năm 2026 mới phát hành, Chứng khoán MB (MBS) cho rằng sản lượng thủy điện sẽ giảm từ nền cao 2025 khi pha thời tiết chuyển sang trung tính. Huy động điện than phục hồi tốt và đây vẫn là nguồn chạy nền quan trọng, giá bán hợp lý cùng đầu vào ổn định (khả năng tăng mạnh trong các tháng cao điểm mùa nóng vào quý 2, quý 3).

Huy động điện khí tăng trưởng nhờ Nhơn Trạch 3&4 đi vào hoạt động, nhóm doanh nghiệp khí nội như NT2, PGV hiện tại cơ bản vẫn đang đảm bảo nguồn khí vừa đủ nhờ hợp đồng cam kết với GAS. Tuy nhiên rủi ro cạnh tranh từ nhà máy mới nếu nhu cầu tăng trưởng không cao như dự kiến.

Về triển vọng chính sách, theo MBS, trong chu kỳ phát triển tiếp theo của ngành điện, nhóm chính sách mới đang tập trung thúc đẩy các nguồn điện năng lượng tái tạo và điện khí, đồng thời đề cao vai trò của hạ tầng lưới điện với nguồn việc lớn từ nay đến 2030 theo Quy hoạch điện VIII điều chỉnh.

Đối với điện khí LNG, bên cạnh POW, PGV vẫn thể hiện quyết tâm lớn với nhiều dự án gối đầu. Lĩnh vực này còn ghi nhận xuất hiện các tay chơi mới như VinEnergio với LNG Hải Phòng 1&2.



KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong bối cảnh tình hình kinh tế và ngành năng lượng tháng 12/2025 vẫn tiềm ẩn nhiều biến động, đặt ra không ít thách thức và cơ hội mới cho ngành năng lượng. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp trong ngành như Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Petrovietnam) cần có những điều chỉnh chiến lược để thích nghi và tận dụng những xu hướng này.

Dưới đây là một số khuyến nghị cụ thể dành cho Petrovietnam, nhằm tối ưu hóa hoạt động và nắm bắt cơ hội trong môi trường kinh doanh hiện tại:

- Trong bối cảnh giá năng lượng, tỷ giá và lãi suất toàn cầu còn nhiều biến động, cần tiếp tục nâng cao năng lực quản trị rủi ro tài chính thông qua việc theo dõi sát diễn biến thị trường, chủ động xây dựng các kịch bản ứng phó và đa dạng hóa công cụ phòng ngừa rủi ro. Việc duy trì cơ cấu tài chính linh hoạt sẽ giúp Tập đoàn ổn định dòng tiền, bảo toàn hiệu quả kinh doanh và tạo dư địa cho các quyết định đầu tư chiến lược.
- Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản trị, sản xuất và bảo dưỡng kỹ thuật, đặc biệt là phân tích dữ liệu lớn, tự động hóa và các hệ thống giám sát thời gian thực. Chuyển đổi số không chỉ giúp tối ưu chi phí, nâng cao hiệu suất vận hành mà còn hỗ trợ ra quyết định nhanh và chính xác hơn trong bối cảnh thị trường biến động mạnh.
- Trước yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững và giảm phát thải, Petrovietnam cần đẩy nhanh quá trình nghiên cứu và đầu tư có chọn lọc vào các dự án LNG, năng lượng sạch và các công nghệ thân thiện với môi trường. Việc chủ động tham gia vào quá trình chuyển dịch năng lượng sẽ giúp Tập đoàn vừa đáp ứng định hướng chính sách, vừa mở rộng dư địa tăng trưởng dài hạn và nâng cao vị thế trong hệ sinh thái năng lượng mới.
- Trong giai đoạn Chính phủ tiếp tục hoàn thiện các chính sách liên quan đến năng lượng, môi trường và chuyển dịch xanh, Petrovietnam cần chủ động cập nhật, phân tích tác động và đề xuất các cơ chế phù hợp cho hoạt động của Tập đoàn. Việc chủ động thích ứng với chính sách sẽ giúp giảm rủi ro pháp lý, đồng thời tận dụng các cơ chế khuyến khích đầu tư và phát triển mới.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 1/2026

PHỤ LỤC I

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÁNG 12 NĂM 2025

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Tháng 12 năm 2025	Cả năm 2025	Tỷ lệ so sánh (%)		
					A	B	C
1	Tăng trưởng GDP		n/a	-	-	-	108,02
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		n/a	-	-	-	109,9
3	Hoạt động của doanh nghiệp						
3.1	Thành lập mới	DN	17.200	297.500	113,9	171,6	127,4
3.2	Quay lại hoạt động	DN	10.000		103	112,7	
3.3	Rút lui khỏi thị trường	DN	-	227.200	-	-	114,8
	- Ngừng kinh doanh có thời hạn	DN	4.594	114.400	94,5	109,7	114,3
	- Chờ làm thủ tục giải thể	DN	12.608	46.900	189,1	63,4	100,9
	- Hoàn tất giải thể	DN	5.045	35.900	125,4	215,1	166,1
4	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Nghìn tỷ	-	4.150,5	-	-	112,1
4.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	Nghìn tỷ	-	850,7	-	-	126,6
4.2	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD	-	38,42	-	-	100,5
4.3	Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	-	27,62	-	-	109
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Nghìn tỷ	627,8	7.008,9	103,9	109,8	106,7
6	Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD					
6.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	44,03	475,04	112,6	123,8	117
6.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	44,69	455,01	117,6	127,7	119,4
6.3	Cán cân thương mại	Tỷ USD	Nhập siêu 0,66	Xuất siêu 20,03	-	-	-
7	Chỉ số giá						
7.1	Chỉ số giá tiêu dùng				100,19	103,48	103,31
7.2	Chỉ số giá vàng				102,18	170,37	47,67
7.3	Chỉ số giá Đô la Mỹ				100,17	103,68	103,92
7.4	Lạm phát cơ bản				100,23	103,27	103,21

A: Tháng 12/2025 so với tháng 11/2025
B: Tháng 12/2025 so với tháng 12/2024
C: Bình quân cả năm 2025 so với năm 2024



Ảnh bìa: Khoảnh khắc chuyển giao năm mới
2026 tại Quảng trường Thời đại (Mỹ).

 Nationalreview.com



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
BAN KINH TẾ ĐẦU TƯ / PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC THƯƠNG HIỆU VÀ CẠNH TRANH
phối hợp thực hiện